



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 29 + 30

Ngày 30 tháng 5 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

13/05/2026	Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
19/05/2026	Quyết định số 28/2026/QĐ-UBND Phân cấp thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động có nơi ở hiện tại tại tỉnh Thái Nguyên	48
20/05/2026	Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	50
20/05/2026	Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	58
21/05/2026	Quyết định số 31/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	64

21/05/2026 Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế 90
phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý
nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 4401/TTr-SNNMT ngày 29/4/2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Chủ sở hữu vật nuôi phải di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

d) Chủ thể có quyền khác đối với tài sản liên quan đến việc bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây hằng năm, cây lâu năm, cây dược liệu, hoa, cây cảnh thuộc lĩnh vực trồng trọt: Chi tiết tại Phụ lục I.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với rừng tự nhiên, rừng trồng: Chi tiết tại Phụ lục II.

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản: Chi tiết tại Phụ lục III.

4. Hỗ trợ di dời vật nuôi: Chi tiết tại Phụ lục IV.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Trường hợp khi kiểm kê, lập phương án bồi thường thiệt hại một số loại cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng chưa được quy định trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này thì cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, xem xét vận dụng đơn giá các loại cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng tương đương theo mức giá quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này để lập và phê duyệt phương án bồi thường. Trường hợp không có cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng tương đương thì cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức thực hiện

nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng xác định khối lượng, giá trị thiệt hại thực tế và các quy định của pháp luật để lập đơn giá bồi thường, hỗ trợ trình cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Quyết định này phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể theo quy định.

2. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển (cây con trong vườn ươm, cây trồng bằng giá thể, cây trồng trong chậu, cây trồng làm cảnh) thì chủ sở hữu cây trồng chỉ được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.

3. Đối với cây lâm nghiệp khi kiểm đếm thực tế xuất hiện những cây trồng chưa có trong bảng đơn giá thì tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12619-2:2019 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố 05 nhóm (từ nhóm I đến nhóm V) cho các loại gỗ sử dụng khác; Phụ lục I Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp để xác định đơn giá bồi thường, hỗ trợ trình cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Quyết định này phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể theo quy định.

4. Đối với các loại cây mọc tự nhiên (*cây không nằm trong đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt*) nhưng được chăm sóc, bảo vệ thì tính bồi thường bằng đơn giá cây cùng loại, cùng nhóm hoặc có giá trị tương đương để xác định đơn giá bồi thường, hỗ trợ trình cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Quyết định này phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể theo quy định.

5. Về áp dụng mật độ cây trồng lâm nghiệp trong bồi thường thiệt hại khi thu hồi đất thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

6. Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

7. Mật độ cây trồng quy định tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này là mật độ để xác định giá trị bồi thường thiệt hại (mật độ chuẩn). Trường hợp cây trồng thấp hơn mật độ chuẩn thì giá trị bồi thường đối với cây trồng được xác định bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây thực tế khi kiểm đếm. Trường hợp cây trồng vượt quá mật độ chuẩn (*cây trồng vẫn sinh trưởng phát triển bình thường*) thì giá trị bồi thường đối với cây trồng được xác định bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây theo mật độ chuẩn.

8. Đối với trường hợp trên một đơn vị diện tích gieo trồng nhiều loại cây có chu kỳ sinh trưởng, sản xuất kinh doanh khác nhau: Diện tích gieo trồng được tính cho cả cây trồng chính và cây trồng xen nhưng không vượt quá mật độ quy định của mỗi loại cây và không vượt quá 02 (hai) lần diện tích canh tác.

9. Đối với cây ươm, cây mới trồng được tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không được bồi thường, hỗ trợ.

10. Đối với cây trồng là cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây giống gốc, cây trội có chứng nhận (*công nhận*) của cơ quan có thẩm quyền, đang trong thời gian khai thác, mức bồi thường được tính bằng 03 (ba) lần so mức bồi thường của loại cây tương ứng tại Quyết định này.

11. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi được xem xét điều chỉnh trong trường hợp có nội dung chưa phù hợp, phát sinh mới hoặc các yếu tố hình thành đơn giá có biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên.

12. Nguyên tắc hỗ trợ di dời vật nuôi:

a) Chỉ hỗ trợ di dời vật nuôi của chủ sở hữu tài sản, được tạo lập trước thời điểm có thông báo thu hồi đất và văn bản kiểm đếm thống kê số lượng vật nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện kê khai chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi.

b) Việc hỗ trợ di dời trên nguyên tắc kiểm đếm thống kê thực tế số lượng, khối lượng vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm kiểm đếm thống kê và phải di dời thực tế.

c) Khoảng cách di dời vật nuôi là khoảng cách thực tế từ nơi đi đến nơi đến được xác định trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 4. Phân cấp thẩm quyền quyết định đơn giá bồi thường thiệt hại

Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi cho từng dự án cụ thể, làm cơ sở lập, phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 3 Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2026.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

c) Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

d) Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 20/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định các trường hợp, biện pháp, mức hỗ trợ di dời đối với từng loại vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất để hỗ trợ cho chủ sở hữu vật nuôi khi phải di dời trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường cây trồng, vật nuôi trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

b) Đối với dự án chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường cây trồng, vật nuôi thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, tổng hợp năng suất, sản lượng cây trồng, biến động đơn giá cây trồng để kịp thời đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để hướng dẫn, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết theo thẩm quyền, quy định.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn áp dụng tại Quyết định này sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG
THUỘC LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT
(Kèm theo Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND
ngày 13/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Cách xác định đường kính gốc cây lâu năm

Việc bồi thường đối với cây trồng dựa trên tiêu thức đường kính gốc được xác định cụ thể như sau:

- Đối với cây trồng hạt hoặc chiết cành: Đường kính gốc của cây được đo sát phía trên phần rễ nổi (cổ rễ), nếu cây không có rễ nổi thì đường kính gốc được đo sát mặt đất.

- Đối với cây trồng bằng phương pháp ghép cành: Đường kính gốc của cây được đo cách mặt đất 15cm.

- Trường hợp cây có nhiều thân mọc trên một gốc sát mặt đất thì đường kính gốc được xác định bằng đường kính của từng thân cây cộng lại (đo cách mặt đất 15cm).

2. Cây che bóng cho cây chè

Cây che bóng cho cây chè được quy định như những cây có tán thưa nhằm che bóng cho cây chè tận dụng đất đai, chống xói mòn, bảo vệ đất, đảm bảo điều kiện cho cây chè sinh trưởng và phát triển như cây muồng, hoa hòe,... Mật độ trồng cây che bóng tối đa không quá 200 cây/ha.

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	CÂY HẰNG NĂM		
1	Lúa	Đồng/m ²	9.800
2	Ngô	Đồng/m ²	7.200
3	Sắn	Đồng/m ²	18.000
4	Khoai lang	Đồng/m ²	18.000
5	Khoai tây	Đồng/m ²	20.500
6	Khoai sọ, khoai mỡ, khoai môn	Đồng/m ²	30.000
7	Cây lạc, đỗ xanh, đỗ đen, đỗ tương, vừng, đỗ trắng	Đồng/m ²	14.000
8	Cỏ chăn nuôi	Đồng/m ²	30.000
9	Rau muồng, rau đay, mùng tơi, rau ngót	Đồng/m ²	140.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
10	Nhóm rau ăn lá: Cải các loại, bắp cải, rau dền, súp lơ và nhóm rau lấy lá khác: Xà lách, rau diếp,...	Đồng/m ²	26.000
11	Dưa lấy quả: Dưa hấu, dưa lê, dưa bở....	Đồng/m ²	35.000
12	Dưa vằn lưới (Dưa vàng)	Đồng/m ²	80.000
13	Nhóm rau lấy quả: Dưa chuột, cà chua, bí đỏ, bí xanh, bầu, mướp, su su, mướp đắng, dưa gang, mướp Nhật...	Đồng/m ²	44.000
14	Nhóm rau lấy củ, rễ, thân: Su hào, cà rốt, củ cải, tỏi lấy củ, hành tây, rau cần ta, tỏi tây, cần tây, củ đậu, củ dền, ...	Đồng/m ²	40.000
15	Nhóm cây rau gia vị (ớt cay, riềng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau thom, húng, thì là, lá mơ,....)	Đồng/m ²	50.000
16	Rau bò khai	Đồng/m ²	112.000
17	Nhóm rau các loại khác	Đồng/m ²	28.000
B	CÂY ĂN QUẢ, CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM		
1	Chè		
	Cây mới trồng đến 01 năm	Đồng/m ²	20.000
-	Cây có đường kính gốc từ < 0,5cm, cao ≥ 30cm (cây 02 - 03 năm)	Đồng/m ²	32.000
-	Cây có đường kính gốc từ 0,5cm đến 01cm	Đồng/m ²	69,000
-	Cây có đường kính gốc > 01cm đến 1,5cm	Đồng/m ²	79,000
-	Cây có đường kính gốc > 1,5cm	Đồng/m ²	86,000
2	Chè Shan tuyết vùng cao (mật độ không quá 3.000 cây/ha)		
-	Cây mới trồng 01 - 02 năm	Đồng/cây	20,000
-	Cây mới trồng 02 - 03 năm	Đồng/cây	47,000
-	Cây trồng 03 - 05 năm, đường kính tán < 0,5m	Đồng/cây	341,000
-	Cây cho thu hoạch, đường kính tán ≥ 0,5 - < 02m	Đồng/cây	716,000
-	Cây cho thu hoạch đường kính tán ≥ 02 - < 03m	Đồng/cây	1,065,000
-	Cây cho thu hoạch đường kính tán ≥ 03 - < 04m	Đồng/cây	1,454,000
-	Cây cổ thụ (20cm < đường kính gốc ≤ 30cm, đường kính tán > 04m)	Đồng/cây	2,144,000
	Cây cổ thụ (đường kính gốc > 30cm, đường kính tán > 04m)	Đồng/cây	2,554,000
3	Cây Cà phê (mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
-	- Cây mới trồng > 01cm - < 02cm	Đồng/cây	55,000
-	- Cây chưa có quả, đường kính gốc ≥ 02 - < 03cm	Đồng/cây	110,000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	- Cây cho quả, đường kính ≥ 03 - < 05 cm	Đồng/cây	240.000
-	- Cây cho quả đường kính ≥ 05 cm	Đồng/cây	410.000
4	Chuối (Mật độ không quá 2.000 khóm/ha)		
-	- Cây chưa có buồng	Đồng/khóm	50.000
-	- Cây có buồng	Đồng/khóm	120.000
5	Đu đủ (Mật độ không quá: 2.000 cây/ha)		
-	- Cây chưa có quả		50.000
-	- Cây có quả	Đồng/cây	400.000
6	Dứa		
-	Cây mới trồng từ 03 - 06 tháng	Đồng/m ²	15.000
-	Cây trồng đã có quả	Đồng/m ²	42.000
7	Dâu tây		
-	Trồng trong nhà màng, nhà kính	Đồng/m ²	180.000
-	Trồng ngoài nhà màng, nhà kính	Đồng/m ²	126.000
8	Bưởi, Phật thủ (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 01 cm, cao ≥ 30 cm	Đồng/cây	125.000
-	Cây có đường kính gốc từ 01cm đến 02cm	Đồng/cây	185.000
-	Cây có đường kính gốc > 02 cm đến 03cm	Đồng/cây	245.000
-	Cây có đường kính gốc > 03 cm đến 05cm	Đồng/cây	345.000
-	Cây có đường kính gốc > 05 cm đến 15cm	Đồng/cây	745.000
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm đến 25cm	Đồng/cây	3.000.000
-	Cây có đường kính gốc > 25 cm	Đồng/cây	4.000.000
9	Nhãn (mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 01 cm, cao ≥ 50 cm	Đồng/cây	95.000
-	Cây có đường kính gốc từ 01cm đến 03cm	Đồng/cây	143.000
-	Cây có đường kính gốc > 03 cm đến 05cm	Đồng/cây	200.000
-	Cây có đường kính gốc > 05 cm đến 07cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 07 cm đến 10cm	Đồng/cây	715.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	Đồng/cây	1.375.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	Đồng/cây	2.200.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây có đường kính gốc > 30cm đến 35cm	Đồng/cây	2.860.000
-	Cây có đường kính gốc > 35cm	Đồng/cây	3.558.500
10	Vải (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 01cm, cao \geq 50cm	Đồng/cây	95.000
-	Cây có đường kính gốc từ 01cm đến 03cm	Đồng/cây	145.000
-	Cây có đường kính gốc > 03cm đến 05cm	Đồng/cây	200.000
-	Cây có đường kính gốc > 05cm đến 07cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 07cm đến 10cm	Đồng/cây	605.000
-	Cây có đường kính gốc > 10cm đến 20cm	Đồng/cây	1.155.000
-	Cây có đường kính gốc > 20cm đến 30cm	Đồng/cây	1.815.000
-	Cây có đường kính gốc > 30cm đến 35cm	Đồng/cây	2.365.000
-	Cây có đường kính gốc > 35cm	Đồng/cây	2.860.000
11	Lê, mận, đào, mơ, nho thân gỗ (mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 01cm, cao \geq 50cm	Đồng/cây	90.000
-	Cây có đường kính gốc từ 01cm đến 03cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc > 03cm đến 05cm	Đồng/cây	190.000
-	Cây có đường kính gốc từ 05cm đến 07cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 07cm đến 15cm	Đồng/cây	765.000
-	Cây có đường kính gốc > 15cm đến 25cm	Đồng/cây	1.515.000
-	Cây có đường kính gốc > 25cm đến 30cm	Đồng/cây	2.765.000
-	Cây có đường kính gốc > 30cm	Đồng/cây	4.015.000
12	Cam, quýt (mật độ không quá 625 cây/ha)		
-	Cây mới trồng (gồm giống, công trồng, chăm sóc)	Đồng/cây	105.000
-	Cây có đường kính gốc từ 01cm đến 02cm	Đồng/cây	145.000
-	Cây có đường kính gốc > 2cm đến 3cm	Đồng/cây	220.000
-	Cây có đường kính gốc > 3cm đến 6cm	Đồng/cây	340.000
-	Cây có quả ĐK > 6cm đến 10 cm	Đồng/cây	760.000
-	Cây có quả ĐK từ > 10 đến 20cm	Đồng/cây	1.620.000
-	Cây có quả ĐK > 20cm	Đồng/cây	2.620.000
13	Chanh (Mật độ không quá 625 cây/ha)		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây mới trồng (gồm giống, công trồng, chăm sóc)	Đồng/cây	100.000
-	Cây chưa có quả đường kính gốc > 01cm đến 02cm	Đồng/cây	150.000
-	Cây chưa có quả đường kính gốc > 02cm đến 03cm	Đồng/cây	210.000
-	Cây có quả đường kính gốc > 03 đến 06cm	Đồng/cây	390.000
-	Cây có quả đường kính gốc > 06cm	Đồng/cây	600.000
14	Quất (mật độ không quá 625 cây/ha)		
-	- Cây chưa có quả, đường kính gốc < 02cm	Đồng/cây	50.000
-	- Cây có quả, đường kính gốc từ 02 đến < 04cm	Đồng/cây	130.000
-	- Cây có quả, đường kính gốc > 04cm	Đồng/cây	250.000
15	Thanh long (Mật độ không quá 1.100 trụ/ha)		
-	Cây mới trồng có thân cao \geq 25cm	Đồng/trụ	167.000
-	Cây chưa cho thu hoạch quả, cao \geq 01m	Đồng/trụ	217.000
-	Cây cho thu hoạch quả	Đồng/trụ	445.000
16	Ổi (Mật độ không quá 600 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 01cm, cao \geq 30cm	Đồng/cây	100.000
-	Cây có đường kính gốc từ 01cm đến 03cm	Đồng/cây	160.000
-	Cây có đường kính gốc > 03cm đến 05cm	Đồng/cây	230.000
-	Cây có đường kính gốc > 05cm đến 10cm	Đồng/cây	590.000
-	Cây có đường kính gốc > 10cm	Đồng/cây	1.430.000
17	Mít, sầu riêng (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 01cm, cao \geq 50cm	Đồng/cây	100.000
-	Cây có đường kính gốc từ 01cm đến 03cm	Đồng/cây	156.000
-	Cây có đường kính gốc > 03cm đến 07cm	Đồng/cây	246.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 12 cm	Đồng/cây	350.000
-	Cây có đường kính gốc > 12cm đến 20cm	Đồng/cây	660.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	Đồng/cây	1.155.000
-	Cây có đường kính gốc > 30cm đến 40cm	Đồng/cây	1.650.000
-	Cây có đường kính gốc > 40cm	Đồng/cây	2.294.000
18	Na (mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 01cm, cao \geq 25cm	Đồng/cây	70.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây có đường kính gốc từ 01cm đến 03cm	Đồng/cây	150.000
-	Cây có đường kính gốc > 03cm đến 05cm	Đồng/cây	370.000
-	Cây có đường kính gốc > 05cm đến 10cm	Đồng/cây	770.000
-	Cây có đường kính gốc > 10cm đến 15cm	Đồng/cây	970.000
-	Cây có đường kính gốc > 15cm	Đồng/cây	1.720.000
19	Bơ (mật độ không quá 200 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 01cm, cao \geq 50cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc từ 01cm đến 03cm	Đồng/cây	190.000
-	Cây có đường kính gốc > 03cm đến 05cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 05cm đến 10cm	Đồng/cây	765.000
-	Cây có đường kính gốc > 10cm đến 20cm	Đồng/cây	1.515.000
-	Cây có đường kính gốc > 20cm đến 40cm	Đồng/cây	2.765.000
-	Cây có đường kính gốc > 40cm	Đồng/cây	4.015.000
20	Chanh leo (mật độ không quá 1.300 cây/ha)		
-	- Cây mới trồng (gồm giống, công trồng, chăm sóc)	Đồng/cây	80.000
-	- Cây chưa có quả đường kính gốc > 02cm đến 03cm	Đồng/cây	130.000
-	- Cây có quả đường kính gốc > 03cm đến 06cm	Đồng/cây	370.000
-	- Cây có quả đường kính gốc > 06cm đến 10cm	Đồng/cây	570.000
-	- Cây có quả đường kính gốc > 10cm	Đồng/cây	890.000
21	Hồng ăn quả (Hồng không hạt, Hồng Nhân Hậu, Hồng Việt Cường...) (mật độ không quá 600 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 01cm, cao \geq 35cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc từ 01cm đến 03cm	Đồng/cây	190.000
-	Cây có đường kính gốc > 03cm đến 05cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 05cm đến 07cm	Đồng/cây	342.000
-	Cây có đường kính gốc > 07cm đến 15cm	Đồng/cây	765.000
-	Cây có đường kính gốc > 15cm đến 25cm	Đồng/cây	1.515.000
-	Cây có đường kính gốc > 25cm đến 35cm	Đồng/cây	2.765.000
-	Cây có đường kính gốc > 35cm	Đồng/cây	4.015.000
22	Nho (mật độ không quá 2.000 cây/ha)		
-	Cây mới trồng cao \geq 60cm	Đồng/cây	130.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây cao > 80cm, chưa cho thu hoạch quả	Đồng/cây	145.000
-	Cây cao > 100cm, chưa cho thu hoạch quả	Đồng/cây	300.000
-	Cây cao > 120cm, cây cho thu hoạch quả	Đồng/cây	784.000
23	Vú sữa (mật độ không quá 300 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 01cm, cao \geq 50cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc từ 01cm đến 03cm	Đồng/cây	190.000
-	Cây có đường kính gốc > 03cm đến 05cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 05cm đến 10cm	Đồng/cây	765.000
-	Cây có đường kính gốc > 10cm đến 20cm	Đồng/cây	1.515.000
-	Cây có đường kính gốc > 20cm đến 40cm	Đồng/cây	2.765.000
-	Cây có đường kính gốc > 40cm	Đồng/cây	4.015.000
24	Xoài (mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 01cm, cao \geq 50cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc từ 01cm đến 05cm	Đồng/cây	180.000
-	Cây có đường kính gốc > 05cm đến 10cm	Đồng/cây	255.000
-	Cây có đường kính gốc > 10cm đến 15cm	Đồng/cây	555.000
-	Cây có đường kính gốc > 15cm đến 25cm	Đồng/cây	855.000
-	Cây có đường kính gốc > 25cm đến 35cm	Đồng/cây	1.355.000
-	Cây có đường kính gốc > 35cm đến 50cm	Đồng/cây	2.655.000
-	Cây có đường kính gốc > 50cm	Đồng/cây	5.855.000
25	Dừa (mật độ không quá 180 cây/ha), cau (Mật độ không quá 1.600 cây/ha), trứng gà (mật độ không quá 625 cây/ha), roi (mật độ không quá 500 cây/ha), dâu da xoan (mật độ không quá 625 cây/ha), cọ dầu (mật độ không quá 625 cây/ha), mác mật (mật độ không quá 1.100 cây/ha), lựu (mật độ không quá 625 cây/ha), thị (mật độ không quá 180 cây/ha), chay (mật độ không quá 280 cây/ha), cóc (mật độ không quá 625 cây/ha), khế (mật độ không quá 500 cây/ha), me (mật độ không quá 180 cây/ha), muồng (mật độ không quá 400 cây/ha), quèo (mật độ không quá 400 cây/ha), dâu ăn quả (mật độ không quá 42.000 cây/ha), nhót (mật độ không quá 830 cây/ha), quất hồng bì (Mật độ không quá 400 cây/ha)		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 01cm, cao \geq 30cm	Đồng/cây	80.000
-	Cây có đường kính gốc từ 01cm đến 03cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc > 03cm đến 05cm	Đồng/cây	170.000
-	Cây có đường kính gốc > 05cm đến 10cm	Đồng/cây	200.000
-	Cây có đường kính gốc > 10cm đến 20cm	Đồng/cây	350.000
-	Cây có đường kính gốc > 20cm	Đồng/cây	527.000
26	Táo (mật độ không quá 500 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 01cm, cao \geq 30cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc từ 01cm đến 03cm	Đồng/cây	190.000
-	Cây có đường kính gốc > 03cm đến 05cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 05cm	Đồng/cây	765.000
-	Cây cho thu hoạch quả	Đồng/cây	1.515.000
27	Hồng xiêm (mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 01cm, cao \geq 50cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc từ 01cm đến 03cm	Đồng/cây	190.000
-	Cây có đường kính gốc > 03cm đến 05cm	Đồng/cây	265.000
-	Cây có đường kính gốc > 05cm đến 15cm	Đồng/cây	765.000
-	Cây có đường kính gốc > 15cm đến 20cm	Đồng/cây	1.515.000
-	Cây có đường kính gốc > 20cm đến 30cm	Đồng/cây	2.765.000
-	Cây có đường kính gốc > 30cm	Đồng/cây	4.015.000
28	Gấc (Mật độ không quá 1.200 cây/ha)		
-	Cây mới trồng (gồm công trồng, chăm sóc)	Đồng/cây	50.000
-	Cây có đường kính gốc 1,5 đến 02cm	Đồng/cây	100.000
-	Cây có đường kính gốc > 02 đến 03cm	Đồng/cây	260.000
-	Cây có đường kính gốc > 03 đến 08cm	Đồng/cây	400.000
-	Cây có đường kính gốc > 08cm	Đồng/cây	580.000
29	Mắc ca (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 01cm, cao \geq 30cm	Đồng/cây	85.000
-	Cây có đường kính gốc từ 01cm đến 03cm	Đồng/cây	245.000
-	Cây có đường kính gốc > 03cm đến 05cm	Đồng/cây	425.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây có đường kính gốc > 05cm đến 10cm	Đồng/cây	785.000
-	Cây có đường kính gốc > 10cm đến 20cm	Đồng/cây	1.325.000
-	Cây có đường kính gốc > 20cm	Đồng/cây	2.645.000
30	Tre lục trúc (mật độ không quá 700 khóm/ha)		
-	Cây chưa cho thu hoạch măng	Đồng/khóm	238.000
-	Cây cho thu hoạch măng	Đồng/khóm	429.000
31	Mía	Đồng/m ²	105.000
32	Thuốc lá	Đồng/m ²	15.000
33	Dong riềng	Đồng/m ²	30.000
34	Cây lấy sợi (bông, đay, gai xanh, cói)	Đồng/m ²	12.000
35	Sắn dây		
-	Cây cao < 01m	Đồng/cây	120.000
-	Cây cao > 01m	Đồng/cây	200.000
36	Cây sa chi (mật độ không quá 5.500 cây/ha)		
-	- Cây mới trồng - bắt đầu leo giàn	Đồng/cây	50.000
-	- Cây cho quả, đường kính tán < 01m	Đồng/cây	100.000
-	- Cây cho quả, đường kính tán > 01m	Đồng/cây	200.000
-	- Cây cho quả, đường kính tán > 02m	Đồng/cây	300.000
37	Cây chùm ngây (mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
-	Cây có đường kính gốc < 10cm	Đồng/cây	200.000
-	Cây có đường kính gốc > 10cm	Đồng/cây	500.000
38	Cây rau ngót rừng (mật độ không quá 16.000 cây/ha)		
-	Cây mới trồng (đường kính tán < 0,5m)	Đồng/cây	30.000
-	Đường kính tán > 0,5 - < 01m	Đồng/cây	150.000
-	Đường kính tán > 01 - < 02m	Đồng/cây	350.000
-	Đường kính tán > 02m	Đồng/cây	510.000
39	Cây trầu không		
-	Cây mới trồng	Đồng/giàn	10.000
-	Cây leo giàn < 01m ²	Đồng/giàn	30.000
-	Giàn leo rộng 01 - < 04m ²	Đồng/giàn	354.000
-	Giàn leo rộng > 04m ²	Đồng/giàn	462.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
40	Dừa thom (lá nếp)		
-	Bụi gốc có đường kính tán < 0,3m	Đồng/bụi	30.000
-	Bụi gốc có đường kính tán > 0,3m	Đồng/bụi	60.000
41	Cây lá dong	Đồng/m ²	15.000
42	Cây chè đấng, vôi (mật độ không quá 4.000 cây/ha)		
-	- Cây mới trồng < 01m	Đồng/cây	20.000
-	- Cây cao từ 01- 02m	Đồng/cây	40.000
-	- Cây cao từ > 02 - 05m	Đồng/cây	440.000
-	- Cây cao từ > 05m	Đồng/cây	640.000
43	Cây bồ kết		
-	Cây mới trồng, đường kính gốc < 02cm	Đồng/cây	85.000
-	Cây có đường kính < 05cm	Đồng/cây	145.000
-	Cây chưa có quả, đường kính > 05 - < 10cm	Đồng/cây	185.000
-	Cây có quả, đường kính > 10 đến < 20cm	Đồng/cây	425.000
-	Cây có quả, đường kính > 20 đến < 30cm	Đồng/cây	825.000
-	Cây có quả, đường kính > 30cm	Đồng/cây	1.385.000
C	HOA, CÂY CẢNH		
1	Hoa lay ơn, hoa huệ		
-	Trồng cho đến trước phân hóa mầm hoa	Đồng/m ²	124.563
-	Trồng cho đến thu hoạch	Đồng/m ²	252.000
2	Hoa loa kèn (hoa bách hợp)		
-	Trồng cho đến trước phân hóa mầm hoa	Đồng/m ²	64.102
-	Trồng cho đến thu hoạch	Đồng/m ²	140.000
3	Hoa cúc, thực dược, mẫu đơn, ngọc châu, cẩm chương		
-	Trồng cho đến trước phân hóa mầm hoa	Đồng/m ²	126.659
-	Trồng cho đến thu hoạch	Đồng/m ²	240.000
-	Hoa hồng		
-	Trồng cho đến trước phân hóa mầm hoa	Đồng/m ²	60.115
-	Trồng cho đến thu hoạch	Đồng/m ²	150.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5	Hoa Lily		
-	Trồng cho đến trước phân hóa mầm hoa	Đồng/m ²	509.568
-	Trồng cho đến thu hoạch	Đồng/m ²	561.000
6	Hoa đồng tiền		
-	Trồng cho đến trước phân hóa mầm hoa	Đồng/m ²	52.136
-	Trồng cho đến thu hoạch	Đồng/m ²	256.000
7	Hoa sen	Đồng/m ²	14.000
8	Hoa dừa cạn, mười giờ, dong cánh	Đồng/m ²	40.000
9	Hoa dạ yến thảo, phong lữ, trúc đào		
-	Cây mới trồng, đường kính tán < 20cm	Đồng/Cây	20.000
-	Cây có hoa, đường kính tán > 20 - 40cm	Đồng/Cây	50.000
-	Cây có hoa, đường kính tán > 40cm	Đồng/Cây	100.000
10	Cây trồng làm hàng rào: Dâm bụt; xương rồng, găng, lải keo, cúc tần, thanh thảo, ngũ sắc,...		
-	Cây trong vườn ươm (đường kính gốc ≤ 01cm)	Cây	8.000
-	Đường kính tán < 0,3m	Mét dài	34.000
-	Đường kính tán > 0,3 - < 0,6m	Mét dài	44.000
-	Đường kính tán > 0,6m	Mét dài	54.000
11	Cây dành dành, hoa trạng nguyên, thu hải đường (mật độ không quá 2.500 cây/ha)		
-	Cây trong vườn ươm (đường kính gốc ≤ 01cm)	Cây	20.000
-	Cây con đường kính tán < 30cm	Cây	50.000
-	Cây có đường kính tán > 30 - < 50cm	Cây	100.000
-	Cây có đường kính tán > 50cm	Cây	160.000
12	Cây mộc hương, bạch hoa trà, hoa dẻ (mật độ không quá 1.600 cây/ha)		
-	Cây con trong vườn ươm (đường kính gốc ≤ 01cm)	Cây	20.000
-	Cây có đường kính gốc > 01 - < 02cm	Cây	100.000
-	Cây có đường kính gốc > 02 - < 03cm	Cây	320.000
-	Cây có đường kính gốc > 03 - < 05cm	Cây	500.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây có đường kính gốc > 05cm	Cây	970.000
13	Cây vạn tuế, cây thiên tuế, cau vua (mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
-	Cây cao < 10cm	Cây	20.000
-	Cây cao > 10 - < 30cm	Cây	120.000
-	Cây cao > 30 - < 60cm	Cây	180.000
-	Cây cao > 60 - < 100cm	Cây	250.000
-	Cây cao > 100cm	Cây	450.000
14	Cây dừa cảnh, cọ cảnh (mật độ không quá 1.600 cây/ha)		
-	Cây con đường kính gốc < 03cm	Cây	80.000
-	Cây có đường kính gốc > 03 - < 06cm	Cây	150.000
-	Cây có đường kính gốc > 06 - < 10cm	Cây	200.000
-	Cây có đường kính gốc > 10cm	Cây	250.000
15	Cây ngũ gia bì (mật độ không quá 1.600 cây/ha)		
-	Cây đường kính gốc < 02cm	Cây	20.000
-	Cây đường kính gốc > 02 - < 04cm	Cây	50.000
-	Cây đường kính gốc > 04cm	Cây	100.000
16	Cây chuối cảnh (mật độ không quá 1.600 cây/ha)		
-	Cây cao < 0,5m	Cây	25.000
-	Cây cao > 0,5m	Cây	50.000
17	Cây quỳnh, giao, dạ hương, mây cảnh (mật độ không quá 1.600 cây/ha)		
-	Cây con đường kính tán < 30cm	Cây	25.000
-	Cây có đường kính tán > 30 - < 50cm	Cây	50.000
-	Cây có đường kính tán > 50cm	Cây	80.000
18	Cây thiết mộc lan, trúc nhật (mật độ không quá 1.600 cây/ha)		
-	Cây 01 thân (đường kính gốc < 05cm)	Cây	50.000
-	Cây 02 thân (đường kính gốc > 05cm)	Cây	100.000
-	Cây từ 03 thân trở lên	Cây	200.000
19	Cây tùng bách tán (mật độ không quá 1.100 cây/ha)		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây con đường kính gốc < 03cm	Cây	80.000
-	Cây có đường kính gốc > 03 - < 06cm	Cây	200.000
-	Cây có đường kính gốc > 06 - < 10cm	Cây	250.000
-	Cây có đường kính gốc > 10cm	Cây	300.000
20	Cây xanh, si, đa, sung trồng trên đất (bao gồm cả cây được cắt tỉa, tạo thế, dáng) (mật độ không quá 625 cây/ha)		
-	Cây đường kính gốc < 01cm	Cây	10.000
-	Cây đường kính gốc < 03cm	Cây	50.000
-	Cây có đường kính gốc từ 03cm - 06cm	Cây	80.000
-	Cây có đường kính gốc > 06 - 10cm	Cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 - 20cm	Cây	200.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 - 40cm	Cây	750.000
-	Cây có đường kính gốc > 40cm	Cây	1.200.000
21	Cây lộc vừng, hoa đại, hải đường, cau cảnh ...trồng trên đất (bao gồm cả cây được cắt tỉa, tạo thế, dáng) (mật độ không quá 625 cây/ha)		
-	Cây đường kính gốc < 01cm	Cây	10.000
-	Cây đường kính gốc < 03cm	Cây	20.000
-	Cây có đường kính gốc từ 03cm - 06cm	Cây	50.000
-	Cây có đường kính gốc > 06 - 10cm	Cây	180.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 - 20cm	Cây	250.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 - 40cm	Cây	820.000
-	Cây có đường kính gốc > 40cm	Cây	1.350.000
22	Cây đào cảnh, hoa mai... trồng trên đất (bao gồm cả cây được cắt tỉa, tạo thế, dáng) (mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
-	Cây đường kính gốc < 02cm	Cây	50.000
-	Cây đường kính gốc < 03cm	Cây	150.000
-	Cây có đường kính gốc từ 03cm - 06cm	Cây	300.000
-	Cây có đường kính gốc > 06 - 10cm	Cây	650.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 - 20cm	Cây	950.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 - < 30cm	Cây	1.100.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây có đường kính gốc > 30cm	Cây	1.250.000
23	Cây bóng mát: Cây bàng, phượng, bằng lăng, hoa sữa, trứng cá, long não (mật độ không quá 450 cây/ha)		
-	Cây mới trồng (cây cao < 50cm)	Cây	20.000
-	Cây đường kính gốc < 03cm	Cây	50.000
-	Cây có đường kính gốc từ 03cm - 06cm	Cây	100.000
-	Cây có đường kính gốc > 06 - 10cm	Cây	150.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 - 20cm	Cây	250.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 - < 30cm	Cây	300.000
-	Cây có đường kính gốc > 30cm	Cây	450.000
24	Cây hoa ban, hoa ngọc lan (mật độ không quá 650 cây/ha)		
-	Cây mới trồng (cây cao < 50cm)	Cây	50.000
-	Cây đường kính gốc < 03cm	Cây	100.000
-	Cây có đường kính gốc từ 03cm - 06cm	Cây	150.000
-	Cây có đường kính gốc > 06 - 10cm	Cây	250.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 - 20cm	Cây	300.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 - < 30cm	Cây	450.000
-	Cây có đường kính gốc > 30cm	Cây	650.000
25	Cây dây leo: Hoa giấy, trâm bầu, đấng tiêu, sử quân tử, chùm ớt, lan tỏi, tigon, quỳnh anh... (mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
-	Cây đường kính gốc < 02cm, chưa leo giàn	Cây	80.000
-	Cây có hoa, leo giàn diện tích > 01 đến < 02m ²	Cây	150.000
-	Cây đã có hoa, leo giàn diện tích > 02m ²	Cây	270.000
26	Cây hoa sói		
-	Cây giống trong vườn ươm	Đồng/m ²	52.000
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	Đồng/m ²	18.000
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	Đồng/m ²	30.000
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	Đồng/m ²	40.000
D	CÂY DƯỢC LIỆU		
1	Ba kích	Đồng/m ²	146.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
2	Hà thủ ô	Đồng/m ²	146.000
3	Cà gai leo		
-	Từ trồng - trước thu hoạch lần 01 (05 - 06 tháng sau trồng)	Đồng/m ²	100.000
-	Từ thu hoạch lần đầu tiên trở đi	Đồng/m ²	155.000
4	Thìa canh	Đồng/m ²	75.000
5	Đinh lăng	Đồng/m ²	65.000
6	Hoa nhài	Đồng/m ²	153.000
7	Hoa hoè (mật độ không quá 1.000 cây/ha)		
-	Cây trồng đường kính gốc < 02cm	Đồng/cây	19.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 02cm đến 05cm	Đồng/cây	26.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 05cm đến 10cm	Đồng/cây	156.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 10cm đến 20cm	Đồng/cây	260.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 20cm	Đồng/cây	400.000
8	Sâm bố chính (mật độ không quá 233.000 cây/ha)	Đồng/m ²	102.000
9	Gừng		
-	Từ trồng đến 03 lá	Đồng/m ²	60.000
-	Từ 03 lá đến 07 lá	Đồng/m ²	80.000
-	Từ 07 lá trở đi	Đồng/m ²	104.000
10	Nghệ	Đồng/m ²	36.000
11	Hoa Actiso đỏ (Habiscus sabdariffa L)	Đồng/m ²	22.000
12	Giáo cổ lam, kim ngân, hương nhu	Đồng/m ²	20.000
13	Diệp hạ châu, bông mã đề, ích mẫu	Đồng/m ²	47.000
14	Chè hoa vàng (mật độ không quá 1.000 cây/ha)		
-	Cây mới trồng, chưa có hoa, chiều cao < 0,5m	Đồng/cây	100.000
-	Cây mới trồng, chưa có hoa, chiều cao ≥ 0,5 - < 01m	Đồng/cây	220.000
-	Cây cho thu hoạch, chiều cao ≥ 01 < 1,5m	Đồng/cây	340.000
-	Cây cho thu hoạch, chiều cao ≥ 1,5 < 02m	Đồng/cây	520.000
-	Cây cho thu hoạch, chiều cao ≥ 02m	Đồng/cây	1.120.000
15	Cây xả (mật độ không quá 40.000 cây/ha) (01 khóm ≥ 03 danh)	Đồng/khóm	7.500

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
16	Cây núc nác (mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	- Cây chưa có quả, đường kính thân < 10cm	Đồng/cây	100.000
-	- Cây có quả, đường kính thân \geq 10cm	Đồng/cây	140.000
17	Cây mật gấu (cây lá đắng - <i>Gymnanthemun Amygdalinum</i>) (mật độ không quá 2.500 cây/ha)		
-	- Cây con, đường kính thân < 03cm	Đồng/cây	30.000
-	- Cây đường kính thân \geq 03 - < 10cm (10 tấn/ha)	Đồng/cây	105.000
-	- Cây đường kính thân \geq 10 (trên 20 tấn/ha)	Đồng/cây	200.000
18	Cây na rừng (mật độ không quá 2.000 cây/ha)		
-	- Cây chưa quả	Đồng/cây	100.000
-	- Cây có quả	Đồng/cây	240.000
19	Huyết giác (mật độ không quá 1.500 cây/ha)		
-	- Cây 01 thân, đường kính thân < 03cm	Đồng/cây	60.000
-	- Cây 02 thân, đường kính thân \geq 03 - < 06cm	Đồng/cây	250.000
-	- Cây 03 thân, đường kính thân > 03 - < 06cm	Đồng/cây	500.000
-	- Cây 03 thân, đường kính thân \geq 06cm	Đồng/cây	1.000.000
20	Tam thất nam, nghệ đen		
-	- Từ trồng đến 03 lá	Đồng/m ²	60.000
-	- Từ 03 lá đến 07 lá	Đồng/m ²	100.000
-	- Từ 07 lá trở đi	Đồng/m ²	165.000
21	Trinh nữ hoàng cung (mật độ không quá 40.000 cây/ha)		
-	- Cây năm 01	Đồng/cây	19.000
-	- Cây năm 02	Đồng/cây	20.500
-	- Cây năm 3 trở đi	Đồng/cây	22.500
22	Sa nhân (mật độ không quá 10.000 cây/ha)	Đồng/khóm	25.000
23	Sâm cau, huyết dụ, gỏi hạc, bình vôi (mật độ không quá 30.000 cây/ha)		
-	- Cây trồng năm 1	Đồng/cây	18.000
-	- Cây trồng năm 2 trở đi	Đồng/cây	20.000
24	Hoàng tinh hoa đỏ (mật độ không quá 125.000 cây/ha)		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây năm 01	Đồng/cây	20.000
-	Cây năm 02	Đồng/cây	20.500
-	Cây năm 03 trở đi	Đồng/cây	21.000
-	Hoặc: Cây năm 01	Đồng/m ²	250.000
-	Cây năm 02	Đồng/m ²	256.000
-	Cây năm 03 trở đi	Đồng/m ²	262.500
25	Tam thất bắc (mật độ không quá 83.000 cây/ha)		
-	Cây năm 01, 02	Đồng/cây	12.500
-	Cây năm 03, 04	Đồng/cây	14.000
-	Cây năm 05 trở đi	Đồng/cây	15.000
-	Hoặc cây năm 01, 02	Đồng/m ²	104.000
-	Cây năm 03, 04	Đồng/m ²	116.000
-	Cây năm 05 trở đi	Đồng/m ²	124.500
26	Đậu mè, dây hồng tiên, đuôi chuột, khô nhung, phèn đen, cỏ roi ngựa	Đồng/m ²	72.000
27	Khô sâm, xạ đen, đỗ trọng (mật độ không quá 10.000 cây/ha)	Đồng/cây	40.000
28	Sâm quy (mật độ không quá 120.000 cây/ha)	Đồng/cây	25.000
29	Cây thạch đen (sương sáo), kim tiền thảo	Đồng/m ²	26.000
30	Xuyên khung (mật độ không quá 110.000 cây/ha)		
-	Giai đoạn từ lúc mới trồng đến 06 tháng	Đồng/cây	16.800
-	Giai đoạn từ 06 tháng đến thu hoạch	Đồng/cây	24.000
31	Trọng đũa	Đồng/m ²	20.000
E	BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI CHUYỂN ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG CHƯA CHO THU HOẠCH NHƯNG CÓ THỂ DI CHUYỂN ĐƯỢC (cây trong vườn ươm, cây trồng bằng giá thể, cây trồng trong chậu, cây trồng làm cảnh)		
I	Đối với cây có đường kính dưới 5cm		
1	Thuê đào cây	Đồng/cây	7.500
2	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	4.000
3	Thuê xe chuyển cây (áp dụng số lượng từ 05km trở lên)	Đồng/km	13.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
II	Đối với cây có đường kính từ 6-10 cm		
4	Thuê đào cây	Đồng/cây	25.000
5	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	15.000
6	Thuê xe ô tô chuyên cây (áp dụng số lượng từ 5km trở lên)	Đồng/km	13.000
III	Đối với cây có đường kính từ 11 - 20cm		
7	Thuê đào cây	Đồng/cây	70.000
8	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	30.000
9	Thuê xe cẩu chuyên cây (01 ca thuê xe cẩu là 08 tiếng)	Đồng/ca	3.500.000
IV	Đối với cây có đường kính từ 20 - 30cm		
10	Thuê đào cây	Đồng/cây	170.000
11	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	70.000
12	Thuê xe cẩu chuyên cây (01 ca thuê xe cẩu là 08 tiếng)	Đồng/ca	3.500.000
V	Đối với cây có đường kính từ 30 - 50cm		
13	Thuê đào cây	Đồng/cây	300.000
14	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	100.000
15	Thuê xe cẩu chuyên cây (01 ca thuê xe cẩu là 08 tiếng)	Đồng/ca	3.500.000
VI	Đối với cây có đường kính từ 50 - 100cm		
16	Thuê đào cây (đường kính lớn hơn 100cm, cứ tăng thêm đường kính từ 10cm trở lên thì tăng thêm 80.000 đồng tiền công)	Đồng/cây	600.000
17	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	150.000
18	Thuê xe cẩu chuyên cây (01 ca thuê xe cẩu là 08 tiếng)	Đồng/ca	3.500.000

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG THUỘC LĨNH VỰC
LÂM NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND
ngày 13/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường đồng/cây
A	GỖ RỪNG TRỒNG	
I	Cây sinh trưởng nhanh	
1	Cây keo, bạch đàn (cây gieo ươm từ hạt)	
1.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	26.663
	Năm thứ hai	39.485
	Năm thứ 03	52.494
1.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 04 trở đi	= 52.494 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.000.000 đồng/m ³)
2	Cây keo mô, bạch đàn mô	
2.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	29.193
	Năm thứ hai	42.015
	Năm thứ 03	55.024
2.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 04 trở đi	= 55.024 đồng/cây +(khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.000.000 đồng/m ³)
3	Cây keo hom, bạch đàn hom	
3.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	27.323
	Năm thứ hai	40.145
	Năm thứ 03	53.154
3.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 04 trở đi	= 53.154 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.000.000 đồng/m ³)

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường đồng/cây
4	Cây mỡ	
4.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	27.543
	Năm thứ hai	40.365
	Năm thứ 03	53.374
4.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 04 trở đi	= 53.374 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.250.000 đồng/m ³)
5	Cây bồ đề	
5.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	27.403
	Năm thứ hai	40.226
	Năm thứ 03	51.670
5.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 04 trở đi	= 51.670 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.200.000 đồng/m ³)
6	Các loài khác (cùng nhóm, cùng loài tương đồng)	
6.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	27.203
	Năm thứ hai	40.025
	Năm thứ 03	52.512
6.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 04 trở đi	= 52.512 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x giá gỗ của loài cây quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên)
II	Cây sinh trưởng chậm	
1	Lim xanh	
1.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	47.223
	Năm thứ hai	64.093
	Năm thứ 03	81.260
	Năm thứ 04	86.029
	Năm thứ 05	90.798

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường đồng/cây
1.2	Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 6 trở đi)	
	D < 25cm	= 90.798 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 6.700.000 đồng/m ³)
	25cm ≤ D < 50cm	= 90.798 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 10.800.000 đồng/m ³)
	D ≥ 50cm	= 90.798 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 14.000.000 đồng/m ³)
2	Trám đen + trám trắng (gieo ươm từ hạt)	
2.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	39.890
	Năm thứ hai	56.759
	Năm thứ 03	73.926
	Năm thứ 04	78.695
	Năm thứ 05	83.464
2.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 06 trở đi	= 83.464 đồng/cây+ (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.300.000 đồng/m ³)
3	Trám đen + trám trắng (ghép)	
3.1	Rừng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	75.298
	Năm thứ hai	107.580
	Năm thứ 03	141.914
	Năm thứ 04	151.452
	Năm thứ 05	160.990
3.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 06 trở đi	= 160.990 đồng/cây+ (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.300.000 đồng/m ³)
4	Lát hoa	
4.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	47.040
	Năm thứ hai	63.909
	Năm thứ 03	81.076

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường đồng/cây
	Năm thứ 04	85.845
	Năm thứ 05	90.614
4.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 06 trở đi	= 90.614 đồng/cây+ (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 9.500.000 đồng/m ³)
5	Giỗ xanh (hạt)	
5.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	48.140
	Năm thứ hai	65.009
	Năm thứ 03	82.176
	Năm thứ 04	86.945
	Năm thứ 05	91.714
5.2	Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 06 trở đi)	
	D < 25cm	= 91.714 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 7.562.000 đồng/m ³)
	25cm ≤ D < 50cm	= 91.714 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 10.000.000 đồng/m ³)
	D ≥ 50cm	= 91.714 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 15.500.000 đồng/m ³)
6	Giỗ xanh ghép	
6.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	104.814
	Năm thứ hai	137.096
	Năm thứ 03	171.430
	Năm thứ 04	180.968
	Năm thứ 05	190.506
6.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	D < 25cm	= 190.506 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 7.562.000 đồng/m ³)
	25cm ≤ D < 50cm	= 190.506 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 10.000.000 đồng/m ³)
	D ≥ 50cm	= 190.506 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 15.500.000 đồng/m ³)

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường đồng/cây
7	Xoan	
7.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	49.411
	Năm thứ hai	66.281
	Năm thứ 03	83.448
	Năm thứ 04	88.217
	Năm thứ 05	92.986
7.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 06 trở đi	= 92.986 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.700.000 đồng/m ³)
8	Gáo	
8.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	24.511
	Năm thứ hai	35.054
	Năm thứ 03	45.784
	Năm thứ 04	48.765
	Năm thứ 05	51.745
8.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 06 trở đi	= 51.745 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.450.000 đồng/m ³)
9	Hồi (hạt)	
9.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	71.365
	Năm thứ hai	106.653
	Năm thứ 03	143.893
	Năm thứ 04	153.431
	Năm thứ 05	162.969
9.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	D < 25cm	= 162.969 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.260.000 đồng/m ³) + (khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 56.000 đồng/kg)

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường đồng/cây
	$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	$= 162.969 \text{ đồng/cây} + (\text{khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB} \times 2.500.000 \text{ đồng/m}^3) + (\text{khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB} \times 56.000 \text{ đồng/kg})$
	$D \geq 50\text{cm}$	$= 162.969 \text{ đồng/cây} + (\text{khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB} \times 4.400.000 \text{ đồng/m}^3) + (\text{khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB} \times 56.000 \text{ đồng/kg})$
10	Hồi ghép	
10.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	96.664
	Năm thứ hai	131.952
	Năm thứ 03	169.192
	Năm thứ 04	178.730
10.1	Rừng trồng có trữ lượng, cho thu quả (từ năm thứ 4 trở đi)	
	$D < 25\text{cm}$	$= 178.730 \text{ đồng/cây} + (\text{khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB} \times 1.260.000 \text{ đồng/m}^3) + (\text{khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB} \times 56.000 \text{ đồng/kg})$
	$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	$= 178.730 \text{ đồng/cây} + (\text{khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB} \times 2.500.000 \text{ đồng/m}^3) + (\text{khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB} \times 56.000 \text{ đồng/kg})$
	$D \geq 50\text{cm}$	$= 178.730 \text{ đồng/cây} + (\text{khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB} \times 4.400.000 \text{ đồng/m}^3) + (\text{khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB} \times 56.000 \text{ đồng/kg})$
11	Thông	
11.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	34.204
	Năm thứ hai	44.599
	Năm thứ 03	54.298
	Năm thứ 04	56.206
	Năm thứ 05	58.113
11.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 06 trở đi	$= 58.113 \text{ đồng/cây} + (\text{khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB} \times 2.500.000 \text{ đồng/m}^3)$

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường đồng/cây
12	Quế	
12.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	24.792
	Năm thứ hai	33.028
	Năm thứ 03	41.324
	Năm thứ 04	42.278
	Năm thứ 05	43.231
12.2	Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 06 trở đi)	
	D < 25cm	= 43.231 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 900.000 đồng/m ³) + (khối lượng vỏ tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 25.000 đồng/kg) đồng/ster củi)
	25cm ≤ D < 50cm	= 43.231 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.000.000 đồng/m ³) + (khối lượng vỏ tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 25.000 đồng/kg)
	D ≥ 50cm	= 43.231 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 3.500.000 đồng/m ³) + (khối lượng vỏ tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 25.000 đồng/kg)
13	Đó bầu	
13.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	80.532
	Năm thứ hai	115.820
	Năm thứ 03	153.059
	Năm thứ 04	162.597
	Năm thứ 05	172.135
13.2	Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 06 trở đi)	
	D < 25cm	= 172.135 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 5.100.000 đồng/m ³)
	25cm ≤ D < 50cm	= 172.135 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 11.000.000 đồng/m ³)

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường đồng/cây
	$D \geq 50\text{cm}$	= 172.135 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 17.975.000 đồng/m ³)
14	Vù hương	
14.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	77.232
	Năm thứ hai	112.520
	Năm thứ 03	149.759
	Năm thứ 04	159.297
	Năm thứ 05	168.835
14.2	Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ 06 trở đi)	
	$D < 25\text{cm}$	= 168.835 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 4000.000 đồng/m ³)
	$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	= 168.835 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 6.300.000 đồng/m ³)
	$D \geq 50\text{cm}$	= 168.835 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 10.500.000 đồng/m ³)
15	Đẻ ván (ghép)	
15.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	126.814
	Năm thứ hai	159.096
	Năm thứ 03	193.430
15.2	Rừng trồng có trữ lượng và cho thu hoạch quả (từ năm thứ 04 trở đi)	
	$D < 25\text{cm}$	= 193.430 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.200.000 đồng/m ³) + (khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 80.000 đồng/kg)
	$25\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	= 193.430 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.500.000 đồng/m ³) + (khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 80.000 đồng/kg)
	$D \geq 50\text{cm}$	= 193.430 đồng/cây + (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 4.400.000 đồng/m ³) + (khối lượng quả tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 80.000 đồng/kg)

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường đồng/cây
16	Các loài khác (cùng nhóm, cùng loài tương đồng)	
16.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
	Năm thứ nhất	59.992
	Năm thứ hai	77.569
	Năm thứ 03	100.258
	Năm thứ 04	106.210
	Năm thứ 05	112.162
16.2	Rừng trồng có trữ lượng	
	Từ năm thứ 6 trở đi	= 112.162 đồng/cây+ (khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x giá gỗ của loài cây quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên)
B	GỖ RỪNG TỰ NHIÊN	
I	Nhóm gỗ quý, hiếm, đặc biệt	
1	Muồng đen	= 4.620.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
2	Lát hoa	= 9.500.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
3	Nghiến	
	D < 25cm	= 4.300.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	25cm ≤ D < 50cm	= 8.000.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D ≥ 50cm	= 10.200.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
4	Lim xanh	
	D < 25cm	= 6.700.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	25cm ≤ D < 50cm	= 10.800.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D ≥ 50cm	= 14.000.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường đồng/cây
II	Gỗ nhóm I	
1	Sao đen	= 5.000.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
2	Trai	= 9.000.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
3	Các loại khác (cùng nhóm, cùng loài tương đồng)	
	D < 25cm	= 5.100.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm kê GPMB
	25cm ≤ D < 35cm	= 8.000.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	35cm ≤ D < 50cm	= 11.300.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D ≥ 50cm ^F	= 17.975.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
III	Gỗ Nhóm II	
1	Chò chỉ	
	D < 25cm	= 3.200.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	25 cm ≤ D < 50cm	= 4.550.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D ≥ 50cm	= 9.000.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
2	Bằng lăng	= 4.400.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
3	Giổi	
	D < 25cm	= 7.562.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	25 cm ≤ D < 50cm	= 10.000.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D ≥ 50cm	= 15.500.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
4	Long não (dạ hương)	= 6.600.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
5	Các loại khác (cùng nhóm, cùng loài tương đồng)	
	D < 25cm	= 4.000.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường đồng/cây
	$25 \text{ cm} \leq D < 50\text{cm}$	= 6.300.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	$D \geq 50\text{cm}$	= 10.500.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
III	Gỗ nhóm III	
1	Re hương	= 4.950.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
2	Lim xẹt (lim vang)	= 4.950.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
3	Xoan đào	= 3.100.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
4	Kháo vàng	= 2.647.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
5	Thông ba lá	= 2.900.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
6	Thông nạng	
-	$D < 35\text{cm}$	= 1.950.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
-	$D \geq 35\text{cm}$	= 3.800.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
7	Các loại khác (cùng nhóm, cùng loài tương đồng)	
	$D < 25\text{cm}$	= 2.050.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	$25\text{cm} \leq D < 35\text{cm}$	= 3.300.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	$35\text{cm} \leq D < 50\text{cm}$	= 5.600.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	$D \geq 50\text{cm}$	= 7.700.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
IV	Gỗ nhóm IV	
1	Gáo vàng	= 2.450.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
2	Vạng trứng	= 2.900.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
3	Phay	= 2.200.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường đồng/cây
3	Sau sau	= 800.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
4	Chò xanh	= 5.000.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
5	Sấu	= 8.850.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
6	Các loại khác (cùng nhóm, cùng loài tương đồng)	
	D < 25cm	= 1.550.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	25cm ≤ D < 35cm	= 2.500.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	35cm ≤ D < 50cm	= 3.900.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D ≥ 50cm	= 5.200.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
V	Gỗ nhóm V	
1	Đa xanh (bộp)	= 4.550.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
2	Các loại khác (cùng nhóm, cùng loài tương đồng)	
	D < 25cm	= 1.260.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	25cm ≤ D < 50cm	= 2.500.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
	D ≥ 50cm	= 4.400.000 đồng/m ³ x khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB
C	CÁC LOÀI CÂY LÂM NGHIỆP KHÁC	
1	Tre	
	D < 05cm	9.000
	05cm ≤ D < 06cm	14.000
	06cm ≤ D < 10cm	26.000
	D ≥ 10cm	35.000
2	Trúc	
		9.000
3	Nứa	
	D < 07cm	3.000
	D ≥ 07cm	7.000

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường đồng/cây
4	Mai	
	D < 06cm	15.000
	06cm ≤ D < 10cm	25.000
	D ≥ 10cm	35.000
5	Vào	
	D < 06cm	9.000
	06cm ≤ D < 10cm	17.000
	D ≥ 10cm	22.000
6	Giang	
	D < 06cm	5.000
	06cm ≤ D < 10cm	9.000
	D ≥ 10cm	15.000
7	Lô ô	
	D < 6cm	5.600
	6cm ≤ D < 10cm	10.500
	D ≥ 10cm	15.000
8	Cọ	
	Năm thứ nhất	47.443
	Năm thứ hai	65.266
	Năm thứ ba	82.433
	Năm thứ tư	87.202
	Từ năm thứ năm trở đi	91.971

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN
(Kèm theo Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND
ngày 13/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại khoản 2, khoản 3, Điều 3 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) Nuôi trồng thủy sản thâm canh: Là hình thức nuôi với mật độ thả giống cao, sử dụng hoàn toàn thức ăn thủy sản và áp dụng các biện pháp kỹ thuật để tối đa hóa năng suất, sản lượng trên đơn vị diện tích hoặc thể tích nuôi (*sau đây gọi là nuôi thâm canh*).

b) Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh: Là hình thức nuôi với mật độ thả giống thấp hơn so với hình thức thâm canh, kết hợp sử dụng thức ăn tự nhiên và thức ăn thủy sản, áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, sản lượng trên đơn vị diện tích hoặc thể tích nuôi (*sau đây gọi là nuôi bán thâm canh*).

2. Bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

2.1. Mức bồi thường thiệt hại với vật nuôi là thủy sản

Mức bồi thường thiệt hại với vật nuôi là thủy sản được tính như sau:

$$M = \frac{S(V) \times DG}{T} \times t$$

Trong đó:

M: Mức bồi thường (đồng).

S: Diện tích thực nuôi bị thu hồi (m²) (trừ nuôi lồng bè, bể).

V: Thể tích thực nuôi bị thu hồi (m³) (đối với nuôi lồng bè, bể).

DG: Đơn giá bồi thường thiệt hại (được quy định tại Mục 3 Phụ lục này).

T: Thời gian nuôi/vụ (được quy định tại Mục 3 Phụ lục này).

t: Thời gian nuôi thực tế.

Dấu x: Phép nhân; dấu gạch ngang: Phép chia; dấu (): Hoặc.

2.2. Quy định về một số trường hợp trong tính toán bồi thường

a) Trường hợp không xác định được thời gian thả nuôi thực tế, thì tại thời điểm thống kê, kiểm đếm thời gian thả nuôi thực tế tính là một tháng.

b) Trường hợp không xác định được nuôi thâm canh, nuôi bán thâm canh, loài thủy sản thả nuôi thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường lấy đơn giá nuôi ghép nhiều loài thủy sản của nuôi bán thâm canh để tính đơn giá bồi thường.

c) Trường hợp thời gian nuôi thực tế (t) lớn hơn thời gian nuôi/vụ nuôi (T) thì tính thời gian nuôi thực tế tối đa tính bằng thời gian nuôi/vụ ($t = T$).

3. Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

TT	Danh mục	ĐVT	Thời gian nuôi/vụ (tháng)	Đơn giá (đồng)
I	NUÔI BÁN THÂM CANH			
1	Cá rô phi xanh/Rô phi Vằn/Diêu hồng	m ²	8	25.000
2	Cá Chép	m ²	10	20.000
3	Cá Trôi Ấn Độ/Trôi mrigal/Trôi ta/Trôi Trường Giang	m ²	12	15.000
4	Cá Trắm cỏ	m ²	10	24.000
5	Cá Mè hoa/Mè trắng Hoa Nam/Mè trắng Việt Nam	m ²	12	15.000
6	Cá Tầm Xibêri/Tầm Sterlet/Tầm Nga/Tầm Beluga	m ²	18	618.000
7	Cá Hồi vân	m ²	12	602.000
8	Ba ba gai/ba ba Nam Bộ/ba ba trơn	m ²	18	113.000
9	Lươn	m ²	10	472.000
10	Ếch đồng/Ếch Thái Lan	m ²	6	326.000
11	Tôm càng xanh	m ²	6	21.000
12	Nuôi ghép nhiều loài thủy sản	m ²	10	22.000
13	Nuôi các loài thủy sản khác	m ²	12	15.000
II	NUÔI THÂM CANH			
1	Cá rô phi xanh/Rô phi vằn/Diêu hồng	m ²	8	44.000
2	Cá Chép	m ²	10	37.000
3	Cá Trôi Ấn Độ/Trôi mrigal/Trôi ta/Trôi Trường Giang	m ²	12	23.000
4	Cá Trắm cỏ	m ²	10	38.000
5	Cá Mè hoa/Mè trắng Hoa Nam/Mè trắng Việt Nam	m ²	12	22.000
6	Cá Tầm Xibêri/Tầm Sterlet/Tầm Nga/Tầm Beluga	m ²	18	969.000
7	Cá Hồi vân	m ²	12	821.000
8	Ba ba gai/ba ba Nam Bộ/ba ba trơn	m ²	18	168.000
9	Lươn	m ²	10	675.000

TT	Danh mục	ĐVT	Thời gian nuôi/vụ (tháng)	Đơn giá (đồng)
10	Ếch đồng/ếch Thái Lan	m ²	6	421.000
11	Tôm càng xanh	m ²	6	42.000
12	Nuôi ghép nhiều loài thủy sản	m ²	10	35.000
13	Nuôi các loài thủy sản khác	m ²	12	20.000
III	NUÔI CÁ LÔNG, BÈ, BỂ			
1	Cá Trắm cỏ	m ³	10	492.000
2	Cá rô phi xanh/Rô phi vằn/Diêu hồng	m ³	7	1.110.000
3	Cá Lăng chấm/Lăng nha	m ³	11	1.015.000
4	Nuôi các loài thủy sản khác	m ³	12	471.000

Phụ lục IV
HỖ TRỢ DI DỜI VẬT NUÔI KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND
ngày 13/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Đối tượng vật nuôi hỗ trợ di dời

- Là gia súc, gia cầm, động vật khác được phép chăn nuôi theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường); Phụ lục IV Ban hành kèm theo Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi.

- Là động vật rừng thông thường, động vật hoang dã được nuôi theo quy định tại Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

2. Biện pháp di dời vật nuôi: Việc di dời vật nuôi phải đảm bảo an toàn dịch bệnh và đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Luật Thú y năm 2015, Luật Chăn nuôi năm 2018. Trường hợp di dời vật nuôi ra khỏi địa bàn cấp tỉnh phải tuân thủ quy định về kiểm dịch vận chuyển động vật theo quy định tại Luật Thú y năm 2015.

3. Phương pháp tính hồ trợ di dời vật nuôi

- Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ di dời vật nuôi bằng phương pháp kiểm đếm trực tiếp từng cá thể và quy đổi ra đơn vị vật nuôi theo quy định tại Phụ lục IV. Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức tính đơn vị vật nuôi chuyển đổi ban hành kèm theo Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

+ Công thức tính hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN) = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

+ Công thức tính đơn vị vật nuôi (ĐVN) cụ thể như sau:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

Trong đó: ĐVN là đơn vị vật nuôi; HSVN là hệ số đơn vị vật nuôi.

- Hoặc đo trực tiếp về diện tích (m²) nuôi động vật khác được phép chăn nuôi như: Dê, bò cạp, giun quế (trùn quế), ruồi lính đen.
- Hoặc kiểm đếm số đàn (thùng) ong mật, ô tằm.
- Vật nuôi khác được phép chăn nuôi (không bị cấm): Kiểm đếm và cân khối lượng (kg).

4. Mức hỗ trợ di dời vật nuôi

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất được tính toán trên cơ sở (1) tiền công cho người bắt giữ, bốc xếp lên xe, xuống xe; (2) các vật liệu, dụng cụ để chèn lót, chằng buộc (3) cước phí vận chuyển (mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất tối đa không quá 500 triệu đồng/cơ sở chăn nuôi).

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi được tính trong khoảng cách quãng đường di chuyển < 10km (L = 1); 10 ÷ 20 km (L = 1,5) và > 20km (L = 2).

5. Công thức tính mức hỗ trợ di dời vật nuôi

$$M = C \times L \times n$$

Trong đó:

- M: là mức hỗ trợ di dời.
- C: là chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN khi Nhà nước thu hồi đất.
- L: là khoảng cách di chuyển (< 10km L = 1; 10 ÷ 20km L = 1,5 và > 20km L = 2).
- n: là số đơn vị vật nuôi/thùng, đàn/m²/ổ cần di dời.
- Dấu x: Phép nhân.

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi (áp dụng cho 1 ĐVN/1m²/1 thùng, đàn/1 ổ) khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (theo mục 7 tại Phụ lục này).

6. Mức hỗ trợ di dời vật nuôi áp dụng cho 01 ĐVN/1m²/1 thùng, đàn/1 ổ

STT	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN)	Chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN (VNĐ)	Khoảng cách di dời		
				< 10km (L = 1)	10 ÷ 20km (L = 1,5)	> 20km (L = 2)
I	Lợn					
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	0,016	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000
2	Lợn thịt					
2.1	Lợn nội	0,16	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000

STT	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN)	Chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN (VNĐ)	Khoảng cách di dời		
				< 10km (L = 1)	10 ÷ 20km (L = 1,5)	> 20km (L = 2)
2.2	Lợn ngoại	0,2	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000
3	Lợn nái					
3.1	Lợn nội	0,4	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000
3.2	Lợn ngoại	0,5	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000
4	Lợn đực	0,6	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000
II	Gia cầm				-	-
1	Gà				-	-
1.1	Gà nội	0,003	1.166.000	1.166.000	1.749.000	2.332.000
1.2	Gà công nghiệp					
1.2.1	Gà hướng thịt	0,005	1.166.000	1.166.000	1.749.000	2.332.000
1.2.2	Gà hướng trứng	0,0036	1.166.000	1.166.000	1.749.000	2.332.000
2	Vịt					
2.1	Vịt hướng thịt					
2.1.1	Vịt nội	0,0036	1.166.000	1.166.000	1.749.000	2.332.000
2.1.2	Vịt ngoại	0,005	1.166.000	1.166.000	1.749.000	2.332.000
2.2	Vịt hướng trứng	0,003	1.166.000	1.166.000	1.749.000	2.332.000
3	Ngan	0,0056	1.166.000	1.166.000	1.749.000	2.332.000
4	Ngỗng	0,008	1.166.000	1.166.000	1.749.000	2.332.000
5	Chim cút	0,0003	1.506.000	1.506.000	2.259.000	3.012.000
6	Bồ câu	0,0012	1.396.000	1.396.000	2.094.000	2.792.000
7	Đà điểu	0,16	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000
III	Bò					
1	Bê dưới 06 tháng tuổi	0,2	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
2	Bò thịt					
2.1	Bò nội	0,34	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
2.2	Bò ngoại, bò lai	0,7	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
3	Bò sữa	1	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000

STT	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN)	Chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN (VNĐ)	Khoảng cách di dời		
				< 10km (L = 1)	10 ÷ 20km (L = 1,5)	> 20km (L = 2)
IV	Trâu					
1	Nghé dưới 06 tháng tuổi	0,24	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
2	Trâu	0,7	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
V	Gia súc khác					
1	Ngựa	0,4	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
2	Dê	0,05	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
3	Cừu	0,06	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
4	Thỏ	0,005	1.166.000	1.166.000	1.749.000	2.332.000
VI	Động vật khác					
1	Hươu sao	0,1	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
2	Chó nuôi để kinh doanh					
2.1	Chó có khối lượng đến 05kg	0,0055	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
2.2	Chó có khối lượng từ 05kg đến < 20kg	0,025	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
2.3	Chó có khối lượng từ 20kg đến < 50kg	0,07	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
3	Chó có khối lượng từ 50kg trở lên	0,12	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
4	Vịt trời	0,003	1.166.000	1.166.000	1.749.000	2.332.000
5	Dông	0,00072	1.463.000	1.463.000	2.194.500	2.926.000
6	Rồng đất	0,001	1.463.000	1.463.000	2.194.500	2.926.000
7	Nhím	0,02	963.000	963.000	1.444.500	1.926.000
8	Sóc đất, sóc nhỏ	0,0006	1.093.000	1.093.000	1.639.500	2.186.000
9	Rắn (rắn ráo, rắn hổ mang rắn cạp nong...)	0,003	993.000	993.000	1.489.500	1.986.000
10	Cây (cây hương, cây vòi mốc...)	0,008	1.043.000	1.043.000	1.564.500	2.086.000

STT	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN)	Chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN (VNĐ)	Khoảng cách di dời		
				< 10km (L = 1)	10 ÷ 20km (L = 1,5)	> 20km (L = 2)
11	Trĩ đỏ khoang cổ	0,003	1.013.000	1.013.000	1.519.500	2.026.000
12	Khi đuôi lợn, khi mặt đỏ, khi mốc...	0,016	1.003.000	1.003.000	1.504.500	2.006.000
13	Dúi, Dúi má đào...	0,004	993.000	993.000	1.489.500	1.986.000
14	Rùa (rùa sa nhân, rùa câm, rùa 4 mắt...)	0,0024	953.000	953.000	1.429.500	1.906.000
15	Công Ấn Độ	0,01	1.043.000	1.043.000	1.564.500	3.129.000
16	Don	0,008	1.043.000	1.043.000	1.564.500	3.129.000
17	Hươu sao	0,1	893.000	893.000	1.339.500	1.786.000
18	Đế, bò cạp, giun quế	m ²	138.000	138.000	207.000	276.000
19	Tằm	Ồ	138.000	138.000	207.000	276.000
20	Ong mật	Thùng/Đàn	138.000	138.000	207.000	276.000
21	Vật nuôi khác (được phép chăn nuôi)	500kg tương đương 1 ĐVN	750.000	750.000	1.125.000	1.500.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động
đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động
có nơi ở hiện tại tại tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 505/TTr-SNV ngày 13 tháng 4 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động có nơi ở hiện tại tại tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động có nơi ở hiện tại tại tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động thuộc đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Luật Việc làm số 74/2025/QH15 khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng có nơi ở hiện tại tại tỉnh Thái Nguyên.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và các cá nhân, tổ chức khác có liên quan.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động có nơi ở hiện tại tại tỉnh Thái Nguyên

Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động có nơi ở hiện tại tại địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp. Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Nội vụ tổng hợp*) về kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân cấp.

2. Các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp và hỗ trợ Ủy ban nhân dân các xã, phường trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Văn Lượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ
thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 885/TTr-VPUBND ngày 08 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026. Các văn bản sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

1. Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2. Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vương Quốc Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chế độ báo cáo định kỳ thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về:

a) Nguyên tắc, nội dung chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước trong việc thực hiện công tác báo cáo định kỳ giữa các cơ quan hành chính nhà nước với nhau và giữa cơ quan hành chính nhà nước với các tổ chức, cá nhân có liên quan nhằm phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Các yêu cầu đối với việc ban hành chế độ báo cáo định kỳ;

c) Quyền và trách nhiệm của các cơ quan hành chính nhà nước và các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ.

2. Quy định này không điều chỉnh:

a) Chế độ báo cáo định kỳ quy định tại văn bản do các cơ quan Trung ương ban hành;

b) Báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề và các chế độ báo cáo tại khoản 2, Điều 1 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan hành chính nhà nước; cán bộ, công chức có liên quan đến việc ban hành và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ do cơ quan hành chính nhà nước ban hành.

Chương II

NGUYÊN TẮC, NỘI DUNG CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện chế độ báo cáo

1. Bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời phục vụ việc thực hiện chế độ báo cáo đối với cấp có thẩm quyền theo yêu cầu, quy định của pháp luật.

2. Chế độ báo cáo được ban hành phải thực sự cần thiết nhằm phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh; các chế độ báo cáo định kỳ của các cơ quan Trung ương đã quy định và áp dụng cho các cấp chính quyền thì sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện thống nhất theo quy định.

3. Bảo đảm yêu cầu cải cách hành chính, cần thiết đối với hoạt động quản lý, không trùng lặp với chế độ báo cáo khác; giảm tối đa yêu cầu về tần suất, nội dung báo cáo nhằm tiết kiệm thời gian, chi phí, nhân lực trong việc thực hiện chế độ báo cáo.

4. Các số liệu báo cáo phải đồng bộ, thống nhất về khái niệm, phương pháp tính và đơn vị tính để đảm bảo thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo.

5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện chế độ báo cáo và công tác phối hợp, chia sẻ thông tin báo cáo.

Điều 4. Nội dung chế độ báo cáo định kỳ

Nội dung chế độ báo cáo định kỳ bao gồm các thành phần sau:

- a) Tên báo cáo;
- b) Nội dung yêu cầu báo cáo;
- c) Đối tượng thực hiện báo cáo;
- d) Cơ quan nhận báo cáo;
- đ) Tần suất thực hiện báo cáo;
- e) Phương thức gửi, nhận báo cáo;
- g) Thời gian chốt số liệu báo cáo;
- h) Thời hạn gửi báo cáo;
- i) Mẫu đề cương báo cáo;
- k) Biểu mẫu số liệu báo cáo;
- l) Hướng dẫn quy trình thực hiện báo cáo.

Điều 5. Yêu cầu đối với cơ quan, đơn vị gửi, nhận báo cáo, tên báo cáo và nội dung yêu cầu báo cáo

1. Đối với cơ quan, đơn vị gửi báo cáo:

a) Thu thập, tổng hợp, cập nhật thông tin, số liệu báo cáo bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn theo yêu cầu;

b) Kịp thời chỉnh lý, bổ sung thông tin, số liệu theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị nhận báo cáo trong trường hợp báo cáo chưa đầy đủ, chính xác.

2. Đối với cơ quan, đơn vị nhận báo cáo:

a) Kiểm tra, tổng hợp thông tin, số liệu từ các báo cáo gửi đến, duyệt và báo cáo cấp có thẩm quyền;

b) Kịp thời yêu cầu cơ quan, đơn vị gửi báo cáo chỉnh lý, bổ sung đối với những báo cáo chưa đầy đủ, chính xác;

c) Tổng hợp thông tin, số liệu và gửi báo cáo cho cấp có thẩm quyền.

3. Tên báo cáo:

Tên báo cáo phải rõ ràng, ngắn gọn và thể hiện bao quát được nội dung, phạm vi yêu cầu báo cáo.

4. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Nội dung báo cáo phải đảm bảo cung cấp những thông tin cần thiết nhằm phục vụ mục tiêu quản lý, chỉ đạo, điều hành của cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền; đồng thời, nội dung báo cáo phải rõ ràng, dễ hiểu, tạo thuận lợi cho đối tượng thực hiện báo cáo;

b) Tùy từng trường hợp cụ thể, nội dung báo cáo có thể chỉ có phần lời văn, chỉ có phần số liệu hoặc bao gồm cả phần lời văn và phần số liệu.

5. Việc ký báo cáo phải đảm bảo theo đúng thẩm quyền, phù hợp với từng loại báo cáo và chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 6. Thời gian chốt số liệu báo cáo định kỳ

1. Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

2. Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

3. Báo cáo định kỳ 06 tháng: Thời gian chốt số liệu 06 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo. Thời gian chốt số liệu 06 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

4. Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

5. Đối với các báo cáo định kỳ khác, thời gian chốt số liệu do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Điều 7. Thời hạn gửi báo cáo định kỳ

1. Thời hạn cơ quan hành chính nhà nước được giao chủ trì tổng hợp gửi báo cáo định kỳ cho Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất ngày 22 của tháng cuối kỳ báo cáo.

2. Thời hạn gửi báo cáo định kỳ

a) Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) và các tổ chức, cá nhân có liên quan gửi báo cáo cho cơ quan hành chính nhà nước được giao chủ trì tổng hợp ở cấp tỉnh chậm nhất vào ngày 17 của tháng cuối kỳ báo cáo.

b) Các sở, ban, ngành và tổ chức, cá nhân có liên quan gửi báo cáo cho cơ quan hành chính nhà nước được giao chủ trì tổng hợp chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối kỳ báo cáo để trình Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 22 của tháng cuối kỳ báo cáo.

c) Trường hợp thời hạn báo cáo trùng vào ngày nghỉ hằng tuần hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì thời hạn gửi báo cáo vào ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ, ngày lễ đó.

Điều 8. Hình thức, phương thức gửi, nhận báo cáo định kỳ

1. Hình thức báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử.

2. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo của các cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức, cá nhân được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau:

- a) Gửi trực tiếp;
- b) Gửi qua dịch vụ bưu chính;
- c) Gửi qua Fax;
- d) Gửi qua hệ thống thư điện tử;
- đ) Gửi qua hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng;
- e) Gửi qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành;
- g) Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Công bố danh mục báo cáo định kỳ

1. Danh mục báo cáo định kỳ được công bố trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh. Nội dung công bố gồm:

- a) Tên báo cáo;
- b) Đối tượng thực hiện báo cáo;

- c) Cơ quan nhận báo cáo;
- d) Tần suất thực hiện báo cáo;
- e) Văn bản quy định chế độ báo cáo.

2. Danh mục báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh phải được cập nhật, công bố thường xuyên khi có sự thay đổi.

a) Các sở, ban, ngành chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát, lập danh mục báo cáo định kỳ tại các văn bản quy phạm pháp luật do mình chủ trì soạn thảo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

b) Trung tâm Thông tin tỉnh có trách nhiệm đăng tải và duy trì danh mục báo cáo định kỳ trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh ngay sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục.

Điều 10. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo

1. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chế độ báo cáo để thực hiện báo cáo điện tử, thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo và tiết kiệm về thời gian, chi phí cho các đối tượng thực hiện báo cáo.

2. Giá trị pháp lý của báo cáo điện tử và việc sử dụng chữ ký số, xây dựng các biểu mẫu điện tử thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Chương III

QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

Điều 11. Quyền của các cơ quan hành chính nhà nước trong việc khai thác, sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia

1. Các cơ quan hành chính nhà nước được quyền khai thác cơ sở dữ liệu về thông tin báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia theo phân cấp quản lý.

2. Các cơ quan hành chính nhà nước tham gia thu thập, xử lý, cập nhật thông tin báo cáo được truy cập và khai thác cơ sở dữ liệu theo phân quyền; được quyền trích xuất dữ liệu do đơn vị trực tiếp cập nhật để tổ chức thành bộ dữ liệu riêng phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành của đơn vị.

Điều 12. Trách nhiệm công khai, chia sẻ thông tin báo cáo

1. Các cơ quan hành chính nhà nước có trách nhiệm thực hiện cung cấp, chia sẻ và công khai thông tin báo cáo theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin.

2. Đầu mỗi quản lý, lưu trữ, chia sẻ thông tin báo cáo:

a) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, lưu trữ, chia sẻ thông tin báo cáo do các cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh ban hành;

b) Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, lưu trữ, chia sẻ các thông tin báo cáo do các cơ quan hành chính nhà nước cấp xã ban hành.

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ, công chức và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện chế độ báo cáo

1. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng quy trình, thời hạn của chế độ báo cáo.

2. Các thông tin, số liệu báo cáo phải bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, phản ánh đúng thực tế.

3. Phối hợp với các cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc chia sẻ, cung cấp thông tin, số liệu báo cáo khi được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo do mình cung cấp.

4. Người ký báo cáo phải đúng thẩm quyền, phù hợp với từng loại báo cáo và chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân báo cáo.

5. Bố trí cán bộ, công chức có năng lực, chuyên môn phù hợp để thực hiện công tác báo cáo.

Điều 14. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Thường xuyên rà soát chế độ báo cáo định kỳ, danh mục báo cáo định kỳ thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý, trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý và Quy định này.

2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Điều 15. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chỉ đạo Trung tâm Thông tin tỉnh đăng tải các quyết định công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên.

2. Đôn đốc các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo định kỳ, danh mục báo cáo định kỳ đảm bảo phù hợp với yêu cầu quản lý và Quy định này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thường xuyên rà soát chế độ báo cáo định kỳ, đề xuất cấp có thẩm quyền và Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo định kỳ cho phù hợp với yêu cầu quản lý và Quy định này.

2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Các cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ theo Quy định này. Các nội dung không được quy định tại Quy định này thì thực hiện theo Nghị định số 09/2019/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về dạy thêm, học thêm được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 19/2026/TT-BGDĐT;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với giáo dục phổ thông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2401/TTr-SGDĐT ngày 13 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.
- Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Lượng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này Quy định về dạy thêm, học thêm đối với giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm: Trách nhiệm của cơ quan quản lý giáo dục, các cơ quan cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ sở giáo dục, cơ sở dạy thêm có liên quan trong việc thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm; thu, quản lý và sử dụng kinh phí tổ chức dạy thêm, học thêm; công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về dạy thêm, học thêm.

2. Các hoạt động giáo dục về văn hóa, nghệ thuật, thể thao; tăng cường năng lực ngoại ngữ, giáo dục STEM/STEAM, giáo dục năng lực số, trí tuệ nhân tạo (AI), giáo dục hướng nghiệp, giáo dục kỹ năng sống và các nội dung giáo dục khác theo quy định nhằm giáo dục toàn diện, đáp ứng nhu cầu, sở thích, năng khiếu của học sinh mà không thuộc nội dung chương trình các môn học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định này và được thực hiện theo các quy định khác của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với người dạy thêm, người học thêm; tổ chức, cá nhân có tổ chức dạy thêm, học thêm và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Thực hiện theo các quy định tại Điều 9 Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về dạy thêm, học thêm (được sửa đổi bởi Điều 5 Thông tư số 19/2026/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 3 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về dạy thêm, học thêm).

2. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Tuyên truyền, phổ biến, chỉ đạo, hướng dẫn cho các cơ sở giáo dục, các tổ chức, cá nhân liên quan thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về dạy thêm, học thêm.

4. Hằng năm, căn cứ vào điều kiện thực tế phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí phù hợp để hỗ trợ cho hoạt động dạy thêm, học thêm trong các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

5. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo về quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh (khi có yêu cầu).

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan cấp tỉnh có liên quan

1. Hằng năm, trên cơ sở đề nghị của các sở, ngành, đơn vị và khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí phù hợp để hỗ trợ cho hoạt động dạy thêm, học thêm trong các cơ sở giáo dục công lập theo phân cấp ngân sách và các quy định hiện hành; phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan trong việc kiểm tra và xử lý vi phạm liên quan đến tài chính, điều kiện hoạt động của các cơ sở dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường; phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình đăng ký kinh doanh dạy thêm trên địa bàn tỉnh.

2. Thuế tỉnh Thái Nguyên có trách nhiệm tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có hoạt động dạy thêm ngoài nhà trường thực hiện việc đăng ký kê khai và nộp thuế theo quy định của pháp luật; chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan trong công tác quản lý thuế đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động dạy thêm ngoài nhà trường; thực hiện công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thuế, hóa đơn đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động dạy thêm ngoài nhà trường theo quy định của pháp luật.

3. Các sở, ngành, cơ quan liên quan trong tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý giáo dục và chính quyền cấp xã trong công tác tuyên truyền, quản lý, thanh tra, kiểm tra và xử lý những sai phạm trong hoạt động dạy thêm, học thêm.

Điều 5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện theo các quy định tại Điều 7 Thông tư số 19/2026/TT-BGDĐT.

2. Tuyên truyền, phổ biến cho các cơ sở giáo dục, các tổ chức, cá nhân liên quan thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về dạy thêm, học thêm.

3. Hằng năm, căn cứ vào điều kiện thực tế bố trí kinh phí phù hợp để hỗ trợ cho hoạt động dạy thêm, học thêm trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn quản lý theo phân cấp ngân sách và các quy định hiện hành.

4. Thực hiện báo cáo (khi có yêu cầu) công tác quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn về Sở Giáo dục và Đào tạo.

Điều 6. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở giáo dục

1. Thực hiện theo các quy định tại Điều 5, Điều 13 Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT (được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2, Điều 8 Thông tư số 19/2026/TT-BGDĐT) và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nếu tổ chức dạy thêm, học thêm trong nhà trường phải xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí cho việc dạy thêm, học thêm; quản lý và sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả.

3. Phổ biến, quán triệt các văn bản có liên quan đến dạy thêm, học thêm tới cán bộ, giáo viên, người lao động, học sinh và cha mẹ học sinh thuộc đơn vị mình quản lý.

4. Kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định về dạy thêm, học thêm trong nhà trường và các giáo viên của đơn vị tham gia dạy thêm ngoài nhà trường; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền.

5. Nếu tạm dừng hoặc chấm dứt dạy thêm, học thêm phải thông báo công khai cho học sinh, cha mẹ học sinh biết.

6. Chịu sự thanh tra của cơ quan có thẩm quyền; kiểm tra của cơ quan quản lý giáo dục, chính quyền địa phương. Quản lý, lưu giữ đầy đủ các loại hồ sơ liên quan đến dạy thêm, học thêm theo quy định.

7. Thực hiện báo cáo vào cuối mỗi năm học hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) về Sở Giáo dục và Đào tạo kết quả thực hiện hoạt động dạy thêm, học thêm tại đơn vị.

Điều 7. Trách nhiệm của cơ sở dạy thêm

1. Thực hiện theo các quy định tại Điều 6 (được sửa đổi bởi Điều 3 Thông tư số 19/2026/TT-BGDĐT), Điều 14 Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Sau khi được cấp đăng ký kinh doanh, cơ sở dạy thêm chịu trách nhiệm thông báo với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt cơ sở dạy thêm việc bắt đầu đi vào hoạt động hoặc tạm ngừng, chấm dứt hoạt động để cập nhật và công khai thông tin; hoàn trả các khoản tiền đã thu của người học mà chưa tổ chức dạy thêm (trừ trường hợp có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa hai bên); thanh toán đầy đủ kinh phí với người dạy thêm và các tổ chức, cá nhân liên quan.

3. Chịu sự thanh tra của cơ quan có thẩm quyền; kiểm tra của cơ quan quản lý giáo dục, chính quyền địa phương.

4. Báo cáo tình hình dạy thêm, học thêm tại cơ sở (khi có yêu cầu).

Điều 8. Thu, quản lý và sử dụng kinh phí tổ chức dạy thêm, học thêm

1. Thực hiện theo các quy định tại Điều 7 Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT.

2. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác cho tổ chức dạy thêm, học thêm trong cơ sở giáo dục công lập được sử dụng để chi hỗ trợ cho giáo viên trực tiếp dạy thêm, công tác quản lý dạy thêm, học thêm, tiền điện phục vụ dạy thêm, học thêm theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Thanh tra, kiểm tra

1. Thực hiện theo các quy định tại Điều 15 Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT (được bổ sung bởi Điều 9 Thông tư số 19/2026/TT-BGDĐT).

2. Thanh tra tỉnh có trách nhiệm thực hiện công tác thanh tra hoạt động dạy thêm, học thêm theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT (được bổ sung bởi Điều 9 Thông tư số 19/2026/TT-BGDĐT) và các quy định hiện hành.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện kiểm tra đối với hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn toàn tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện kiểm tra đối với hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn quản lý.

Điều 10. Xử lý vi phạm

Thực hiện theo các quy định tại Điều 16 Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, triển khai, kiểm tra việc thực hiện Quy định này. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy định này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học,
công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung;

Căn cứ Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 22/2025/TT-BKHCN ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về thu thập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu trên hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định khung về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành, quản lý, tổ chức thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quy định về trình tự, thủ tục xét tài trợ, đặt hàng, ký hợp đồng, tổ chức thực hiện, chấm dứt thực hiện, thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ và đánh giá đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 100/TTr-SKHCN ngày 05 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 5 năm 2026.

2. Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 3 của Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đến ngày 01 tháng 10 năm 2025 chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt giao tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025; khoản 1 Điều 56 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, kinh phí, phương thức khoán chi và thời gian thực hiện nhiệm vụ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân cấp, quản lý và tổ chức thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước quản lý chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước.
- Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước.
- Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Phân cấp quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại khoản 13 Điều 3 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, gồm:

a) Thông báo, tiếp nhận hồ sơ, thẩm định đề xuất, thẩm định hồ sơ điều chỉnh, theo dõi đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

b) Xây dựng định hướng và thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định 267/2025/NĐ-CP; thành lập Tổ Chuyên gia để rà soát, lựa chọn đặt hàng, xác định mức trần kinh phí dự kiến hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 10 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

c) Thông báo kế hoạch đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để tuyển chọn hoặc giao trực tiếp quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP; Quyết định xét giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

d) Thông báo kế hoạch tài trợ nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

đ) Tiếp nhận, rà soát tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký xét tài trợ, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP; thành lập Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP; thông báo kết quả xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 12 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP; thành lập Tổ thẩm định kinh phí nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại khoản 7 Điều 12 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

e) Hủy kết quả xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

g) Ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP; thành lập đoàn đánh giá trong kỳ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP; điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

h) Thuê tổ chức tư vấn độc lập hoặc chuyên gia tư vấn độc lập để lấy ý kiến trong quá trình quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

i) Thành lập Tổ Chuyên gia đánh giá cuối kỳ nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 17 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

k) Quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 19 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

1) Quyết định việc cho phép một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác sử dụng kết quả nhiệm vụ để thực hiện ứng dụng kết quả nhiệm vụ; thông báo bằng văn bản đến cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì (nếu có), tổ chức, cá nhân đã được giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 32 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong đề xuất, đặt hàng, tổ chức thực hiện, đánh giá, nghiệm thu, ứng dụng kết quả nhiệm vụ theo quy định.

3. Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ và các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước cơ quan có thẩm quyền về tính trung thực, chính xác, hợp pháp của hồ sơ, tiến độ, chất lượng, kết quả thực hiện và việc sử dụng kinh phí.

Chương II **XÂY DỰNG, BAN HÀNH, QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN** **CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO** **CẤP TỈNH**

Điều 4. Căn cứ xây dựng chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp tỉnh

1. Nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh; chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Định hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của quốc gia và của tỉnh.

3. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và của tỉnh.

4. Yêu cầu của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh để cụ thể hóa thành chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

5. Nhu cầu thực tiễn của ngành, lĩnh vực, địa phương; yêu cầu giải quyết các vấn đề trọng tâm, trọng điểm, liên ngành, liên vùng của tỉnh.

6. Khả năng cân đối nguồn lực tài chính, nhân lực, hạ tầng, dữ liệu và điều kiện tổ chức thực hiện.

Điều 5. Xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp tỉnh

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, các sở, ban, ngành, địa phương chủ động xây dựng đề xuất chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (Chương trình) gửi Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định theo quy định.

2. Hồ sơ thẩm định thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 21 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

3. Sở Khoa học và Công nghệ tiếp nhận, rà soát hồ sơ đề xuất xây dựng chương trình.

4. Sở Khoa học và Công nghệ thành lập hội đồng tư vấn thẩm định nội dung chương trình. Hoạt động của Hội đồng tư vấn quy định tại Điều 17 của Quy định này.

5. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 21 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

6. Trên cơ sở kết quả tư vấn, Sở Khoa học và Công nghệ hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt Chương trình.

7. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định phê duyệt ban hành chương trình của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo công khai quyết định phê duyệt chương trình trên Trang Thông tin điện tử tỉnh, Trang Thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ.

Điều 6. Tổ chức thực hiện, điều chỉnh và đánh giá Chương trình

1. Tổ chức thực hiện chương trình

Cơ quan được giao chủ trì thực hiện là cơ quan tổ chức thực hiện Chương trình có trách nhiệm phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các công việc sau:

a) Tổ chức thực hiện chương trình theo quy định;

b) Thực hiện việc xét tài trợ, đặt hàng, phê duyệt, quản lý và tổ chức triển khai, đánh giá các nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại Chương III Quy định này và các hoạt động khoa học và công nghệ khác thuộc Chương trình;

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ về tình hình, kết quả triển khai chương trình trước ngày 15 tháng 12 hằng năm theo Biểu mẫu BM-04 quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định khung về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành, quản lý, tổ chức thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quy định về trình tự, thủ tục xét tài trợ, đặt hàng, ký hợp đồng, tổ chức thực hiện, chấm dứt thực hiện, thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ và đánh giá đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Việc điều chỉnh Chương trình chỉ thực hiện khi có căn cứ rõ ràng về thay đổi yêu cầu quản lý, mục tiêu phát triển, điều kiện nguồn lực hoặc phát sinh nhiệm vụ cấp bách, đột xuất của tỉnh.

a) Cơ quan chủ trì làm văn bản đề nghị điều chỉnh Chương trình gửi Sở Khoa học và Công nghệ, trong đó nêu rõ lý do, căn cứ pháp lý cho việc lập hồ sơ điều chỉnh. Hồ sơ điều chỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Quy định này;

b) Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị điều chỉnh theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 5 Quy định này.

3. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình

Việc đánh giá Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 262/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung.

4. Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện chương trình; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương III **QUẢN LÝ NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ** **VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

Điều 7. Điều kiện đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đăng ký xét tài trợ, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước

1. Điều kiện đối với tổ chức, doanh nghiệp đăng ký xét tài trợ, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

2. Cá nhân đăng ký tham gia các nhóm chức danh thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải đáp ứng các quy định tại Điều 8 Thông tư số 39/2025/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Ngoài ra Chủ nhiệm nhiệm vụ cần đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có trình độ từ Đại học trở lên, có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phù hợp;

b) Có khả năng và bảo đảm đủ thời gian để tổ chức thực hiện nhiệm vụ;

c) Không có sai phạm dẫn đến bị chấm dứt thực hiện nhiệm vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Mỗi cá nhân được đăng ký và thực hiện tối đa 02 nhiệm vụ với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ tại cùng một thời điểm;

đ) Cá nhân có sai phạm dẫn đến bị đình chỉ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác do mình làm chủ nhiệm thì không đủ điều kiện tham gia đăng ký chủ nhiệm nhiệm vụ trong thời gian 01 năm kể từ khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 8. Căn cứ thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Hằng năm, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo Kế hoạch tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên Trang Thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ hoặc các phương tiện thông tin đại chúng dựa trên một trong những căn cứ sau:

1. Đặt hàng của sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Định hướng ưu tiên hoặc yêu cầu cụ thể của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh.

3. Cam kết tại các văn bản hợp tác quốc tế song phương, đa phương có liên quan đến hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Khả năng cân đối, bố trí ngân sách nhà nước và các nguồn lực tài chính hợp pháp khác trong kế hoạch.

5. Các vấn đề phát sinh từ thực tiễn quản lý, bao gồm yêu cầu cấp bách, đột xuất của tỉnh, yêu cầu xử lý tình huống khẩn cấp về kinh tế - xã hội, môi trường, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, sự cố hoặc sự kiện bất khả kháng, thiên tai hoặc các vấn đề mới nảy sinh trong thực tiễn hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 9. Đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Hằng năm hoặc đột xuất, căn cứ hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, yêu cầu của tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo định hướng đặt hàng gửi các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh để nghiên cứu, đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội đặt hàng nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý phù hợp với ngành, lĩnh vực gửi đề xuất đến Sở Khoa học và Công nghệ thông qua một trong các hình thức sau: Công dịch vụ công trực tuyến; nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia; nộp trực tiếp; nộp qua dịch vụ bưu chính.

3. Nội dung đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

4. Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức rà soát, lựa chọn đặt hàng, xác định mức trần kinh phí dự kiến hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với từng nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thông qua tổ chuyên gia tư vấn. Tổ chuyên gia được quy định tại Điều 18 của Quy định này.

5. Nội dung rà soát, lựa chọn đặt hàng, xác định mức trần kinh phí dự kiến đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, gồm:

a) Tính cấp thiết, tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh;

b) Khả năng không trùng lặp với các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước đã và đang thực hiện;

c) Khả năng ứng dụng hoặc sử dụng kết quả vào sản xuất và đời sống hoặc vào việc xây dựng, hoạch định chính sách;

d) Tên; mục tiêu; yêu cầu đối với kết quả, hiệu quả, tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ;

đ) Phương thức thực hiện (tuyển chọn hoặc giao trực tiếp); nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặt hàng được giao trực tiếp bao gồm trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

e) Việc xác định mức trần kinh phí dự kiến dựa trên khả năng cân đối kinh phí quy định tại điểm d khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và dự kiến kết quả, hiệu quả, tác động của nhiệm vụ.

6. Nguyên tắc làm việc của Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng

a) Phiên họp của Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng phải có sự tham gia của ít nhất 2/3 số thành viên;

b) Tổ chuyên gia tư vấn đặt hàng làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, độc lập, khách quan, trung thực và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, bảo đảm liêm chính khoa học. Các thành viên Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng thảo luận công khai về nội dung được giao tư vấn;

c) Tổ chuyên gia tư vấn đặt hàng thảo luận, kết luận đối với các ý kiến khác nhau của thành viên (nếu có). Ý kiến kết luận của Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng được thông qua khi có trên 3/4 số thành viên tham gia họp nhất trí;

d) Thành viên của Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng có thể yêu cầu bảo lưu ý kiến trong trường hợp ý kiến đó khác với kết luận của Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng, chịu trách nhiệm cá nhân về ý kiến tư vấn của mình và chịu trách nhiệm tập thể về ý kiến kết luận của Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng, giữ bí mật các thông tin của cuộc họp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

đ) Đại diện cơ quan, đơn vị đề xuất nhiệm vụ có thể được mời tham dự phiên họp của Tổ chuyên gia tư vấn đặt hàng.

7. Phương thức làm việc của Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng

a) Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng họp trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc trực tiếp kết hợp trực tuyến;

b) Thành viên của Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng có trách nhiệm nghiên cứu tài liệu và chuẩn bị ý kiến nhận xét đề xuất đặt hàng;

8. Tài liệu phục vụ phiên họp Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng, gồm:

a) Quyết định thành lập Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng;

b) Văn bản đề xuất đặt hàng nhiệm vụ của tổ chức;

c) Phiếu đánh giá, nhận xét;

d) Tài liệu khác (nếu có).

Tài liệu phải được gửi cho thành viên Tổ Chuyên gia trước thời điểm họp ít nhất 03 ngày.

9. Chương trình làm việc của Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng

a) Công bố quyết định thành lập Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng, giới thiệu đại biểu tham dự;

b) Tổ trưởng Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng chủ trì phiên họp, thống nhất nguyên tắc và chương trình làm việc. Cử thư ký ghi chép các ý kiến thảo luận và lập biên bản phiên họp;

c) Các thành viên Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng phân tích, thảo luận và đánh giá về các nội dung đặt hàng;

d) Các thành viên Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng đánh giá đề xuất đặt hàng;

đ) Đề xuất đặt hàng được “Đề nghị thực hiện” khi tất cả các nội dung trong phiếu đánh giá được đánh giá “Đạt yêu cầu” và “Đề nghị không thực hiện” khi một trong các nội dung trong phiếu đánh giá được đánh giá “Không đạt yêu cầu”;

e) Đề xuất đặt hàng được Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng “Đề nghị thực hiện” khi có trên 3/4 tổng số phiếu đánh giá “Đề nghị thực hiện”;

g) Đối với đề xuất đặt hàng được “Đề nghị thực hiện”, Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng thảo luận và thống nhất kiến nghị về các nội dung của nhiệm vụ đặt hàng;

h) Đối với đề xuất đặt hàng được “Đề nghị không thực hiện”, Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng thống nhất ý kiến đánh giá về lý do không đề nghị thực hiện và ghi trong biên bản họp Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng;

i) Trường hợp tham gia cuộc họp bằng hình thức trực tuyến, thành viên Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng có trách nhiệm gửi phiếu nhận xét và phiếu đánh giá tới thư ký của Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng để tổng hợp.

k) Thư ký khoa học tổng hợp kiến nghị của Tổ Chuyên gia tư vấn đặt hàng và lập thành biên bản cuộc họp của Tổ Chuyên gia.

Điều 10. Phê duyệt danh mục đặt hàng và thông báo kế hoạch đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Căn cứ kết quả lựa chọn của Tổ Chuyên gia, Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp danh mục đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục đặt hàng để tuyển chọn, giao trực tiếp, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo công khai kế hoạch đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp tỉnh để tuyển chọn trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Trang Thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ trong thời gian ít nhất là 15 ngày. Thông báo kế hoạch đặt hàng nhiệm vụ cần nêu rõ dự kiến mức trần kinh phí, thời hạn, địa chỉ, phương thức thực hiện, phương thức tiếp nhận hồ sơ và nêu rõ nhà nước sẽ nắm giữ quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả nhiệm vụ trong trường hợp cơ quan nhà nước có yêu cầu tiếp nhận kết quả.

3. Đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặt hàng thực hiện theo phương thức giao trực tiếp, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo bằng văn bản đến tổ chức, cá nhân được chỉ định để chuẩn bị hồ sơ.

4. Đối với các đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện yêu cầu cấp bách thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo.

5. Đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khuôn khổ hợp tác quốc tế; cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nhiệm vụ giải mã công nghệ; nhiệm vụ mua bí quyết công nghệ: Thông báo kế hoạch đặt hàng được thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 10 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Điều 11. Thông báo kế hoạch tài trợ nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Hằng năm, căn cứ hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, yêu cầu của tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo kế hoạch tài trợ nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện thông báo kế hoạch tài trợ nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ hoặc các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian ít nhất 15 ngày để các tổ chức, cá nhân chuẩn bị, hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu.

3. Nội dung thông báo:

a) Nội dung thông báo kế hoạch tài trợ nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP;

b) Đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khuôn khổ hợp tác quốc tế: Nội dung thông báo thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP;

c) Đối với cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo: Nội dung thông báo thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP;

d) Đối với nhiệm vụ giải mã công nghệ, nhiệm vụ mua bí quyết công nghệ: Nội dung thông báo thực hiện quy định tại khoản 6 Điều 10 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Điều 12. Xét tài trợ, đặt hàng, thẩm định kinh phí nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tổ chức đăng ký xét tài trợ, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Khoa học và Công nghệ thông qua một trong các hình thức sau: Cổng dịch vụ công trực tuyến; nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia; nộp trực tiếp; nộp qua dịch vụ bưu chính.

2. Hồ sơ đăng ký xét tài trợ, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và điểm d khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN.

3. Sở Khoa học và Công nghệ tiếp nhận, rà soát tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký xét tài trợ, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP làm cơ sở tổ chức xét tài trợ, đặt hàng, cụ thể như sau:

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành xét tài trợ, đặt hàng;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo cho tổ chức đề xuất trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ theo Thông báo.

4. Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện việc xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thông qua Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Hoạt động của hội đồng được quy định tại Điều 17 của Quy định này. Kết quả xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thể hiện trong biên bản, bao gồm các nội dung chính sau:

- a) Tổng quan, tính cấp thiết và mục tiêu của nhiệm vụ;
- b) Nội dung và phương pháp thực hiện nhiệm vụ;
- c) Kết quả, sản phẩm chính dự kiến đạt được của nhiệm vụ;
- d) Khả năng ứng dụng và phương thức chuyển giao kết quả;
- đ) Hiệu quả và tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ;
- e) Năng lực và kinh nghiệm của tổ chức và cá nhân thực hiện.

5. Trên cơ sở biên bản họp Hội đồng, trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày có biên bản họp, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo kết quả cho tổ chức đề xuất.

Tổ chức đăng ký xét tài trợ, đặt hàng tiếp thu ý kiến đóng góp của Hội đồng theo mẫu BM-13 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN và hoàn thiện dự toán kinh phí chi tiết thực hiện nhiệm vụ theo mẫu BM-15 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN, gửi về Sở Khoa học và Công nghệ thông qua một trong các hình thức sau: Công dịch vụ công trực tuyến; nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia; nộp trực tiếp; nộp qua dịch vụ bưu chính trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm nhận được thông báo.

Trường hợp Hội đồng đánh giá hồ sơ “Không đạt” hoặc bị huỷ kết quả xét tài trợ, đặt hàng thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

6. Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện thông báo tài trợ, đặt hàng lần 2 trong các trường hợp sau:

a) Khi hết thời hạn thông báo tài trợ, đặt hàng theo quy định tại khoản 2, Điều 11 Quy định này mà không có hồ sơ đăng ký;

b) Các hồ sơ không đáp ứng yêu cầu khi cơ quan quản lý rà soát hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

7. Thẩm định kinh phí nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Tổ thẩm định kinh phí theo quy định tại Điều 19 Quy định này;

b) Hồ sơ thẩm định kinh phí bao gồm các tài liệu quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều này;

c) Thẩm định kinh phí nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại Điểm b, c khoản 7 Điều 12 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP;

d) Tổ thẩm định lập biên bản thẩm định kinh phí, trong đó có tổng kinh phí thực hiện, kinh phí cho các mục chi, kinh phí khoán, kinh phí không khoán.

Điều 13. Phê duyệt, huỷ kết quả xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Trên cơ sở kết quả xét tài trợ, đặt hàng, kết quả thẩm định kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

2. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gồm:

a) Biên bản họp Hội đồng tư vấn xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của Tổ chức chủ trì nhiệm vụ theo Biểu mẫu BM-13 và Biểu mẫu BM-14 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BKHCHN;

c) Dự thảo Quyết định phê duyệt theo Biểu mẫu BM-17 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BKHCHN;

d) Biên bản thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Trường hợp cần thiết và phù hợp với điều kiện khả năng, Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Tổ Chuyên gia tư vấn để tổ chức khảo sát cơ sở vật chất - kỹ thuật của tổ chức chủ trì trước khi xem xét phê duyệt nhiệm vụ. Hoạt động của Tổ chuyên gia tư vấn theo quy định tại Điều 18 Quy định này. Kết quả thẩm định của Tổ Chuyên gia được lập thành biên bản theo quy định.

4. Hủy kết quả xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Trong quá trình xét tài trợ, đặt hàng, Sở Khoa học và Công nghệ có quyền hủy kết quả xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các trường hợp theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Điều 14. Ký hợp đồng, đánh giá trong kỳ, cấp tiếp kinh phí và điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Ký hợp đồng giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định phê duyệt nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện phê duyệt thuyết minh và ký hợp đồng giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo với tổ chức chủ trì theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

b) Hợp đồng giao nhiệm vụ được lập theo Biểu mẫu BM-18 ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BKHCHN.

c) Kể từ thời điểm hợp đồng giao nhiệm vụ có hiệu lực, tổ chức chủ trì chủ động phê duyệt dự toán chi tiết và chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

d) Căn cứ khả năng bố trí kinh phí; nội dung hợp đồng giao nhiệm vụ, cơ quan quản lý nhiệm vụ thực hiện cấp kinh phí đợt 01 theo quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

2. Đánh giá trong kỳ và cấp tiếp kinh phí thực hiện nhiệm vụ:

Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành đánh giá trong kỳ và cấp tiếp kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và khoản 1 Điều 6 Thông tư số 36/2025/TT-BKHCHN, cụ thể:

a) Định kỳ trong khoảng thời gian 12 tháng một lần tính từ khi bắt đầu thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hợp đồng (hoặc trong trường hợp đột xuất), Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng kế hoạch, thành lập đoàn đánh giá, tiến hành đánh giá tiến độ thực hiện, tình hình sử dụng kinh phí của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Số thành viên đoàn kiểm tra từ 04 đến 06 người.

Thành phần gồm: Trưởng đoàn kiểm tra là lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ; Phó Trưởng đoàn là lãnh đạo Phòng Quản lý khoa học và các thành viên là cán bộ của bộ phận quản lý khoa học, tài chính. Trong trường hợp cần thiết, có thể mời đại diện các sở, ngành, địa phương và các chuyên gia trong lĩnh vực có liên quan tham gia đoàn. Đoàn kiểm tra làm việc khi có mặt tối thiểu $\frac{2}{3}$ số lượng thành viên theo Quyết định thành lập đoàn (trong đó có Trưởng đoàn hoặc Phó Trưởng đoàn kiểm tra được ủy quyền trong trường hợp Trưởng đoàn vắng mặt);

b) Tổ chức chủ trì chuẩn bị báo cáo tiến độ thực hiện và tình hình sử dụng kinh phí của nhiệm vụ theo Biểu mẫu BM-19 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN, các tài liệu minh chứng khác (nếu có) và gửi đến Sở Khoa học và Công nghệ; báo cáo được gửi cho đoàn kiểm tra trước 03 ngày làm việc;

c) Kết quả đánh giá được lập thành biên bản theo Biểu mẫu BM-20 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN;

d) Căn cứ kết quả đánh giá trong kỳ, Sở Khoa học và Công nghệ xem xét cấp tiếp kinh phí thực hiện, điều chỉnh hợp đồng hoặc đề nghị tổ chức chủ trì chấm dứt nhiệm vụ theo quy định tại khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

3. Điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh tổng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước;

b) Sở Khoa học và Công nghệ xem xét điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ đối với các nội dung sau: Mục tiêu, nội dung, kết quả cuối cùng, thời gian thực hiện nhiệm vụ; quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ; thay đổi tên gọi hoặc tư cách pháp nhân của tổ chức chủ trì do sáp nhập, chia tách, đổi tên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được xem xét điều chỉnh thời gian thực hiện tối đa 02 lần;

Sở Khoa học và Công nghệ được điều chỉnh thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo lần 1, cụ thể: Thời gian gia hạn không quá 12 tháng đối với nhiệm vụ có thời gian thực hiện từ 24 tháng trở lên, không quá 06 tháng đối với nhiệm vụ có thời gian thực hiện dưới 24 tháng. Việc gia hạn thời gian thực hiện nhiệm vụ chỉ được xem xét trước khi kết thúc hợp đồng ít nhất 01 tháng;

Việc xem xét điều chỉnh thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo lần 02 do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

d) Trình tự, thời gian thực hiện điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 6 Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP;

đ) Tổ chức chủ trì chủ động quyết định và chịu trách nhiệm về việc thay đổi cá nhân tham gia nhiệm vụ nhưng không làm giảm số lượng các thành viên tham gia nhiệm vụ, đồng thời phải có sự đồng thuận của các cá nhân liên quan;

e) Thay đổi chủ nhiệm nhiệm vụ: Tổ chức chủ trì làm văn bản đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ về việc thay đổi chủ nhiệm nhiệm vụ kèm theo lý lịch khoa học của cá nhân được bổ sung thay thế và phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy định này.

Điều 15. Đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nội dung và tiêu chí đánh giá thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

2. Hồ sơ đánh giá theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và khoản 3 Điều 6 Thông tư số 36/2025/TT-BKHCN.

3. Nộp hồ sơ đánh giá thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

4. Tổ chức đánh giá:

a) Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện đánh giá cuối kỳ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 17 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP;

b) Quy định việc thành lập và hoạt động của Tổ Chuyên gia tư vấn đánh giá cuối kỳ nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện theo Điều 18 Quy định này.

c) Kết quả đánh giá được thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 17 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Điều 16. Chấm dứt và thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Việc chấm dứt thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thực hiện trong các trường hợp sau:

- a) Nhiệm vụ được hoàn thành và hoàn tất thủ tục theo quy định;
- b) Tổ chức chủ trì có văn bản đề nghị chấm dứt hợp đồng theo Biểu mẫu BM-24 quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN;
- c) Bị đình chỉ hoạt động bởi cơ quan có thẩm quyền; sử dụng kinh phí sai mục đích, quyết toán không minh bạch; không thực hiện chế độ báo cáo từ 02 lần hoặc từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu kiểm tra, giám sát; gian lận hồ sơ, cung cấp thông tin sai sự thật; tự ý chuyển giao hoặc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ trái thẩm quyền hoặc có quyết định mở thủ tục phá sản;
- d) Khi có căn cứ để khẳng định việc tiếp tục thực hiện hợp đồng là không cần thiết hoặc không khả thi;
- đ) Do gặp những rủi ro bất khả kháng như thiên tai, dịch họa, dịch bệnh và hai bên đồng ý chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

2. Hồ sơ đề nghị chấm dứt thực hiện nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

3. Sở Khoa học và Công nghệ căn cứ quy định tại điểm b khoản 7 Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP để tổ chức đánh giá kết quả thực hiện đối với nhiệm vụ thông qua Tổ Chuyên gia. Việc đánh giá được thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Quy định này.

4. Căn cứ kết quả đánh giá của Tổ Chuyên gia, Sở Khoa học và Công nghệ ban hành quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo làm căn cứ pháp lý để tiến hành thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ và thực hiện các thủ tục tiếp theo. Quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ được thực hiện theo Biểu mẫu BM-25 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN.

5. Thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ:

Sau khi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được chấm dứt theo quy định, Sở Khoa học và Công nghệ và tổ chức chủ trì thực hiện thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP. Biên bản thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ được lập theo Biểu mẫu BM-26 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BKHHCN.

Điều 17. Hội đồng tư vấn khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Hội đồng tư vấn khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gọi tắt là Hội đồng) do Sở Khoa học và Công nghệ thành lập, bao gồm:

a) Hội đồng tư vấn thẩm định chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp tỉnh;

b) Hội đồng tư vấn xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp tỉnh;

c) Hội đồng đánh giá khả năng ứng dụng kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

d) Hội đồng điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp tỉnh;

đ) Các hội đồng tư vấn khác nhằm phục vụ cho hoạt động tư vấn chuyên môn liên quan đến nhiệm vụ do cơ quan quản lý quyết định.

2. Hội đồng có 07 hoặc 09 thành viên, gồm: Chủ tịch; Phó Chủ tịch; 02 ủy viên là chuyên gia phản biện, 01 ủy viên đồng thời kiêm thư ký khoa học và các ủy viên khác. Chủ tịch là lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ, các thành viên khác của hội đồng là các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, nhà kinh doanh, đại diện tổ chức đặt hàng (nếu có), đại diện đơn vị dự kiến thụ hưởng kết quả của nhiệm vụ (nếu có).

Trường hợp đặc biệt, do tính chất phức tạp hoặc yêu cầu đặc thù của nội dung cần tư vấn, Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định số lượng và thành phần Hội đồng khác với quy định tại khoản này, bảo đảm phù hợp với yêu cầu chuyên môn và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Thành viên Hội đồng, chuyên gia phản biện phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 12 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

4. Nhiệm vụ và trách nhiệm của thành viên Hội đồng, chuyên gia phản biện quy định tại điểm c và điểm d khoản 4 Điều 12 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

5. Hội đồng có thư ký hành chính để giúp việc.

6. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng

a) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc dân chủ, khách quan, minh bạch, trung thực, tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. Các thành viên Hội đồng thảo luận công khai về nội dung được giao tư vấn. Ý kiến của các thành viên hội đồng và kiến nghị của Hội đồng phải được tổng hợp vào biên bản. Các thành viên Hội đồng chịu trách nhiệm về ý kiến của mình;

b) Phiên họp của Hội đồng phải có ít nhất 2/3 số thành viên của Hội đồng tham dự, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền, các ủy viên phản biện và ủy viên thư ký khoa học;

c) Các ý kiến khác nhau của thành viên được thư ký khoa học tổng hợp để hội đồng thảo luận và biểu quyết thông qua. Các ý kiến kết luận của Hội đồng được thông qua khi có trên 3/4 số thành viên của Hội đồng tham dự họp thống nhất. Thành viên Hội đồng có thể yêu cầu bảo lưu ý kiến trong trường hợp ý kiến đó khác với kết luận của Hội đồng.

7. Trình tự làm việc của Hội đồng:

a) Thư ký khoa học công bố quyết định thành lập Hội đồng, giới thiệu đại biểu tham dự và thông báo tóm tắt chương trình làm việc của Hội đồng;

b) Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền điều hành phiên họp (trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt), thông nhất nguyên tắc và chương trình làm việc của Hội đồng;

c) Chủ nhiệm nhiệm vụ hoặc đại diện tổ chức đăng ký chủ trì trình bày tóm tắt trước Hội đồng các nội dung của nhiệm vụ;

d) Đại diện cơ quan, đơn vị liên quan phát biểu ý kiến về nhiệm vụ (trường hợp cần thiết);

đ) Các thành viên hội đồng trình bày ý kiến nhận xét, đánh giá; thư ký khoa học đọc ý kiến nhận xét của thành viên vắng mặt (nếu có);

e) Hội đồng thảo luận kín (trường hợp cần thiết);

g) Các thành viên Hội đồng đánh giá, chấm điểm;

h) Thư ký khoa học tổng hợp kết quả phiếu đánh giá của các thành viên Hội đồng;

i) Thư ký khoa học lập biên bản cuộc họp Hội đồng;

k) Hội đồng xem xét, thông qua biên bản làm việc.

8. Trong trường hợp có từ 02 (hai) hồ sơ trở lên đề nghị xét tài trợ, đặt hàng cho một nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và được Hội đồng đánh giá “Đạt”, hồ sơ được chọn để thẩm định kinh phí là hồ sơ đáp ứng theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Có điểm trung bình của các thành viên Hội đồng cao nhất;

b) Trường hợp có điểm trung bình của các thành viên Hội đồng bằng nhau, thì chọn hồ sơ có kinh phí đề xuất từ ngân sách nhà nước thấp nhất;

c) Trường hợp có điểm trung bình của các thành viên Hội đồng bằng nhau; kinh phí đề xuất từ ngân sách nhà nước bằng nhau thì ưu tiên hồ sơ có vốn đối ứng ngoài ngân sách nhà nước cao nhất;

d) Các trường hợp không theo quy định tại điểm a, b hoặc điểm c khoản này do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định.

Điều 18. Tổ chuyên gia

1. Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ của Tổ chuyên gia tư vấn lựa chọn đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để xem xét, đánh giá các đề xuất đặt hàng nhiệm vụ.

2. Tổ chuyên gia có 05 hoặc 07 thành viên, gồm: Tổ trưởng là lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ, 01 ủy viên đồng thời là thư ký khoa học và các ủy viên khác là các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, nhà kinh doanh, đại diện tổ chức đặt hàng (nếu có), đại diện đơn vị dự kiến thụ hưởng kết quả của nhiệm vụ (nếu có).

3. Trường hợp đặc biệt, do tính chất phức tạp hoặc yêu cầu đặc thù của nội dung cần tư vấn, Sở Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định số lượng và thành phần Tổ Chuyên gia khác với quy định tại khoản 2 Điều này, bảo đảm phù hợp với yêu cầu chuyên môn và quy định của pháp luật có liên quan. Tổ Chuyên gia có Thư ký hành chính để giúp việc.

4. Nguyên tắc, phương thức, tài liệu, chương trình làm việc, kết quả đánh giá của Tổ chuyên gia thực hiện theo quy định tại khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều 9 của Quy định này.

Điều 19. Tổ thẩm định kinh phí nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tổ thẩm định kinh phí nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập để thực hiện rà soát định mức chi, sự phù hợp với nội dung công việc và chi phí khác theo quy định hiện hành.

2. Tổ thẩm định kinh phí có Tổ trưởng là lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ, đại diện cơ quan, đơn vị quản lý tài chính và các thành viên khác có liên quan.

3. Trường hợp đặc biệt do tính chất phức tạp hoặc yêu cầu đặc thù của vấn đề cần tư vấn, Sở Khoa học và Công nghệ xem xét quyết định số lượng thành viên và thành phần Tổ thẩm định khác so với quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Tổ thẩm định có nhiệm vụ rà soát định mức chi, sự phù hợp với nội dung công việc và chi phí khác theo quy định hiện hành. Tổ thẩm định lập biên bản thẩm định kinh phí, trong đó có tổng kinh phí thực hiện, kinh phí cho các mục chi, kinh phí khoán, kinh phí không khoán.

5. Tổ thẩm định hoàn thiện biên bản thẩm định, trong đó có tổng kinh phí thực hiện; kinh phí cho các mục chi; kinh phí khoán, kinh phí không khoán (nếu có).

Điều 20. Tổ chức tư vấn độc lập và chuyên gia tư vấn độc lập

1. Trường hợp cần thiết, Sở Khoa học và Công nghệ có thể thuê tổ chức tư vấn độc lập hoặc chuyên gia tư vấn độc lập để lấy ý kiến trong quá trình quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức tư vấn độc lập theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 7 Thông tư số 38/2025/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cụ thể như sau:

a) Chuyên gia tư vấn độc lập trong nước là người có trình độ từ đại học trở lên, có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm nghiên cứu, triển khai nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, là tác giả của đối tượng quyền sở hữu trí tuệ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc làm việc trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc Sở Khoa học và Công nghệ yêu cầu thực hiện;

b) Tổ chức tư vấn độc lập là đơn vị có chức năng chuyên môn phù hợp và có chuyên gia tư vấn đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được Sở Khoa học và Công nghệ thuê để thực hiện các công việc sau: Đánh giá, kiểm tra chất lượng sản phẩm đối với các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sản phẩm trung gian hoặc sản phẩm là các mô hình, thiết bị cụ thể, sản phẩm cần đo kiểm; tư vấn xét duyệt, giám sát, đánh giá nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tư vấn đánh giá chấm dứt thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo; tư vấn đánh giá trong kỳ, đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tư vấn đánh giá tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; tư vấn xét duyệt, kiểm tra, đánh giá nhiệm vụ đổi mới sáng tạo; tư vấn xét duyệt hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay; tư vấn thẩm tra kinh phí nhiệm vụ đổi mới sáng tạo; tư vấn đánh giá, đo lường kết quả, hiệu quả, tác động của tổ chức, chính sách, chiến lược, kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tư vấn xây dựng chiến lược, kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tư vấn đánh giá chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Chuyên gia tư vấn độc lập trong nước và tổ chức tư vấn độc lập quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này phải độc lập, không có mối quan hệ hay lợi ích nào có thể ảnh hưởng đến tính khách quan trong quá trình và kết luận đánh giá hoặc đưa ra các quyết định tư vấn; không có sự xung đột lợi ích với tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tuân thủ các quy định về bảo mật thông tin trong suốt quá trình tư vấn, đánh giá.

Chương IV

KINH PHÍ, DỮ LIỆU, KẾT QUẢ VÀ ỨNG DỤNG SAU NGHIỆM THU

Điều 21. Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí

1. Việc lập dự toán, phân bổ, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí đối với chương trình, nhiệm vụ thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 38/2025/TT-BKHHCN, Thông tư số 39/2025/TT-BKHHCN ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Kinh phí phải được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, có chứng từ hợp pháp, hợp lệ.

3. Trường hợp có kinh phí đối ứng, tổ chức chủ trì có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng cam kết.

Điều 22. Quản lý dữ liệu, báo cáo và cập nhật thông tin

1. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì cung cấp thông tin về dữ liệu nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại Điều 22 Thông tư số 22/2025/TT-BKHHCN ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về thu thập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu trên hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, dữ liệu về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định, báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 22/2025/TT-BKHHCN.

Điều 23. Quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước

Quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Chương V

TRÁCH NHIỆM, TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý thống nhất chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

2. Ban hành thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng; hướng dẫn, tiếp nhận, rà soát hồ sơ; tổ chức tư vấn, thẩm định, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Ký hợp đồng, kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng; tổ chức quản lý dữ liệu, kết quả, đánh giá tác động sau nhiệm vụ.

4. Chủ trì tổng hợp nhu cầu kinh phí, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu bố trí kinh phí hằng năm.

5. Chủ trì xử lý hoặc tham mưu xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

Điều 25. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Trên cơ sở đề xuất nhu cầu kinh phí triển khai thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường, căn cứ khả năng cân đối ngân sách Sở Tài chính phối hợp với đơn vị có liên quan tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định bố trí kinh phí triển khai thực hiện theo phân cấp ngân sách và đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật.

2. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ giải quyết các khó khăn, vướng mắc liên quan đến nguồn kinh phí phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có) trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao và đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý; xác định rõ nhu cầu, địa chỉ ứng dụng, cam kết tiếp nhận kết quả.

2. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong quá trình xác định nhiệm vụ, tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu và ứng dụng kết quả.

3. Chủ động lồng ghép, ứng dụng kết quả nghiên cứu vào chương trình, kế hoạch, đề án, nhiệm vụ của ngành, địa phương.

Điều 27. Trách nhiệm của tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm nhiệm vụ

1. Tổ chức triển khai nhiệm vụ đúng nội dung, tiến độ, sản phẩm, kinh phí và hợp đồng đã ký.

2. Chịu trách nhiệm về tính trung thực của hồ sơ, kết quả nghiên cứu, số liệu, tài liệu chuyên môn, tài chính và việc chấp hành các quy định liên quan.

3. Thực hiện chế độ báo cáo, lưu giữ hồ sơ, cập nhật dữ liệu, bàn giao kết quả, lưu giữ kết quả, xử lý tài sản, quyết toán kinh phí theo quy định.

4. Phối hợp với cơ quan, đơn vị ứng dụng kết quả để chuyển giao, nhân rộng, thương mại hóa kết quả sau nghiệm thu.

Điều 28. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn; kiểm tra và đôn đốc các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Khi phát hiện khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú
và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15;

Căn cứ Luật Cư trú số 68/2020/QH14;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;

Căn cứ Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2233/TTr-SGDĐT ngày 06 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

2. Các quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Giám đốc Đại học Thái Nguyên; người đứng đầu các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Văn Lượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú
và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ sở giáo dục đại học; cơ sở giáo dục nghề nghiệp (trường cao đẳng, trường trung cấp); cơ sở giáo dục thường xuyên (trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên); cơ sở giáo dục phổ thông có học sinh, sinh viên ngoại trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Học sinh, sinh viên đang học tập tại các cơ sở giáo dục quy định tại khoản 1 Điều này và không ở trong khu nội trú, ký túc xá hoặc nơi ở do cơ sở giáo dục trực tiếp quản lý.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhà ở cho học sinh, sinh viên thuê ở; tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành nhà ở cho thuê trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

4. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5. Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) Học sinh, sinh viên ngoại trú là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này không ở trong khu nội trú hoặc nơi ở do cơ sở giáo dục bố trí, quản lý và đang cư trú tại nhà trọ hoặc nơi ở hợp pháp khác theo quy định của pháp luật về cư trú.

b) Nhà trọ là nhà ở hoặc phần diện tích nhà ở hợp pháp do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng để cho học sinh, sinh viên thuê ở trong thời gian học tập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Chủ nhà trọ là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sở hữu, quản lý, vận hành hoặc trực tiếp cho học sinh, sinh viên thuê nhà trọ.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp quản lý

1. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, đồng bộ giữa các cơ sở giáo dục, chính quyền địa phương, công an và các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ.

2. Việc quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ phải tuân thủ quy định của pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của học sinh, sinh viên, chủ nhà trọ và các tổ chức, cá nhân có liên quan; việc quản lý được thực hiện trong phạm vi quản lý hành chính về cư trú, bảo đảm an ninh, trật tự và phục vụ công tác giáo dục, không xâm phạm đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của học sinh, sinh viên theo quy định của pháp luật.

3. Việc phối hợp quản lý phải bảo đảm kịp thời, hiệu quả, đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của pháp luật.

4. Nghiêm cấm việc lợi dụng hoạt động cho thuê nhà trọ để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật, gây mất an ninh, trật tự, ảnh hưởng đến môi trường giáo dục và đời sống của cộng đồng dân cư.

5. Việc quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú phải tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh, sinh viên ổn định nơi cư trú, yên tâm học tập, đồng thời nâng cao ý thức chấp hành pháp luật và trách nhiệm công dân của học sinh, sinh viên.

Chương II**NỘI DUNG PHỐI HỢP QUẢN LÝ
HỌC SINH, SINH VIÊN NGOẠI TRÚ VÀ QUẢN LÝ NHÀ TRỌ****Điều 4. Nội dung phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú**

1. Phối hợp xây dựng và triển khai kế hoạch quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú hằng năm trên cơ sở kế hoạch tuyển sinh, đào tạo của các cơ sở giáo dục và tình hình thực tế tại địa phương.

2. Phối hợp lập, cập nhật, trao đổi danh sách học sinh, sinh viên ngoại trú giữa cơ sở giáo dục và Ủy ban nhân dân cấp xã; theo dõi, cập nhật thay đổi về nơi ở của học sinh, sinh viên theo quy định của pháp luật về cư trú.

3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật và nội quy có liên quan đến việc cư trú, sinh hoạt; nâng cao nhận thức về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của học sinh, sinh viên khi ở ngoại trú, trong đó bảo đảm quyền lựa chọn nơi cư trú hợp pháp, quyền được bảo vệ thông tin cá nhân và quyền phản ánh, kiến nghị theo quy định của pháp luật.

4. Phối hợp cập nhật, cung cấp thông tin về tình hình học sinh, sinh viên ngoại trú phục vụ công tác quản lý nhà nước; tổng hợp tình hình thực hiện theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 5. Nội dung phối hợp quản lý nhà trọ

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, chỉ đạo công an cấp xã, cơ sở giáo dục và các đơn vị liên quan rà soát, thống kê nhà trọ có học sinh, sinh viên thuê ở; nắm tình hình địa bàn có nhiều học sinh, sinh viên ngoại trú cư trú; tiếp nhận thông tin từ cơ sở giáo dục, tổng hợp nhu cầu cư trú ngoại trú; kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định về an ninh, trật tự, phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường và điều kiện sinh hoạt tại các nhà trọ có học sinh, sinh viên theo quy định.

2. Công an cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ sở giáo dục và các đơn vị liên quan theo dõi việc chấp hành pháp luật của chủ nhà trọ và học sinh, sinh viên thuê trọ; kịp thời trao đổi thông tin với cơ sở giáo dục để giáo dục, nhắc nhở, xử lý hoặc kiến nghị xử lý vi phạm theo quy định.

Chương III

TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP QUẢN LÝ HỌC SINH, SINH VIÊN NGOẠI TRÚ VÀ QUẢN LÝ NHÀ TRỌ

Mục 1

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC, ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN VÀ MỘT SỐ CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Quy chế; hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và đánh giá hằng năm công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ theo quy định.

2. Chủ trì, phối hợp với Đại học Thái Nguyên, các sở, ngành liên quan và các cơ sở giáo dục tổng hợp tình hình quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn tỉnh, bao gồm các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; báo cáo theo quy định hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý thực hiện công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Xây dựng và Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tăng cường quản lý hoạt động xây dựng nhà trọ cho học sinh, sinh viên ngoại trú; hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về xây dựng đối với các công trình nhà trọ; xử lý hoặc kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm theo quy định; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các chủ trương, chính sách phát triển nhà ở cho học sinh, sinh viên phù hợp với điều kiện của địa phương.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị và chính quyền địa phương theo dõi, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường tại các khu vực có học sinh, sinh viên ngoại trú; tăng cường tuyên truyền nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; xử lý hoặc kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định.

Điều 8. Trách nhiệm của Đại học Thái Nguyên

1. Hằng năm chỉ đạo các cơ sở giáo dục thành viên xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Phân công đơn vị hoặc cán bộ phụ trách công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú trong phạm vi quản lý.

3. Chỉ đạo, tạo điều kiện để các tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, Hội Liên hiệp Thanh niên tham gia tuyên truyền, hỗ trợ và nâng cao hiệu quả công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú.

4. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục thành viên bảo đảm các điều kiện cần thiết, sử dụng kinh phí và nguồn lực hợp pháp theo quy định để thực hiện công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú.

5. Phối hợp với Công an tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú; cung cấp thông tin, phối hợp giải quyết các vụ việc liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú thuộc phạm vi quản lý khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 9. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tế, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú. Khảo sát nhu cầu chỗ ở; lập danh sách học sinh, sinh viên có nhu cầu cư trú ngoại trú ngay từ khi nhập học hoặc đầu năm học để phục vụ công tác quản lý; hướng dẫn, cung cấp thông tin, hỗ trợ người học tìm nơi ở phù hợp khi có nhu cầu.

2. Hướng dẫn học sinh, sinh viên ngoại trú chấp hành các quy định của pháp luật về cư trú, an ninh, trật tự, phòng cháy, chữa cháy và các quy định khác có liên quan; phối hợp tuyên truyền, phổ biến pháp luật; hỗ trợ người học thực hiện đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với công an, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, đơn vị có liên quan trao đổi, cập nhật thông tin về học sinh, sinh viên ngoại trú; nắm tình hình, kịp thời phát hiện, thông tin, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xử lý các vụ việc phát sinh liên quan đến học sinh, sinh viên theo thẩm quyền.

4. Phối hợp với tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, Hội Liên hiệp Thanh niên và các tổ chức có liên quan trong công tác tuyên truyền, tư vấn, hỗ trợ học sinh, sinh viên ngoại trú; xây dựng môi trường học tập, sinh hoạt an toàn, lành mạnh, thuận lợi cho người học.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ; XÓM, TỔ DÂN PHỐ, CHỦ NHÀ TRỢ VÀ HỌC SINH, SINH VIÊN NGOẠI TRÚ

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và lực lượng chức năng tại địa phương phối hợp thực hiện công tác quản lý cư trú, quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú và quản lý nhà trọ trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện quản lý nhà trọ trên địa bàn theo thẩm quyền; phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú trong phạm vi quản lý hành chính về cư trú, an ninh, trật tự theo quy định của pháp luật, bảo đảm môi trường giáo dục lành mạnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, chỉ đạo công an cấp xã, cơ sở giáo dục và các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp kiểm tra; xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với các địa điểm, hoạt động xung quanh khu vực trường học và khu nhà trọ của học sinh, sinh viên có nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn của học sinh, sinh viên và môi trường giáo dục theo quy định của pháp luật.

4. Phối hợp thực hiện công tác quản lý cư trú theo quy định; kịp thời nắm bắt tình hình và có biện pháp phòng ngừa, xử lý các vụ việc phát sinh liên quan đến an ninh, trật tự tại địa phương.

5. Hướng dẫn chủ nhà trọ và học sinh, sinh viên ngoại trú chấp hành các quy định của pháp luật về cư trú, an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường và thực hiện nếp sống văn minh tại địa phương.

6. Chỉ đạo xóm, tổ dân phố và các hộ kinh doanh cho thuê nhà trọ thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú, xây dựng nhà trọ, bảo vệ môi trường và xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư.

7. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức cho người dân địa phương trong việc thực hiện các quy định về cư trú và quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú.

Điều 11. Trách nhiệm của xóm, tổ dân phố

1. Phối hợp nắm tình hình các hộ gia đình, cá nhân kinh doanh cho thuê nhà trọ trên địa bàn; thường xuyên tuyên truyền, nhắc nhở các chủ nhà trọ chấp hành các quy định của pháp luật về xây dựng, kinh doanh nhà trọ, an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường và phối hợp với cơ sở giáo dục trong quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú.

2. Phối hợp với cơ sở giáo dục, công an cấp xã và các cơ quan liên quan trong việc theo dõi, cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú theo quy định của pháp luật, kịp thời cung cấp thông tin cho chính quyền địa phương và công an khi phát hiện các vụ việc phát sinh hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật.

Điều 12. Trách nhiệm của chủ nhà trọ

1. Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về cư trú khi cho học sinh, sinh viên thuê trọ; phối hợp, hướng dẫn và tạo điều kiện để học sinh, sinh viên thuê trọ thực hiện đăng ký cư trú; thực hiện thông báo, khai báo thông tin cư trú theo quy định của pháp luật.

2. Kịp thời thông báo cho công an cấp xã và xóm, tổ dân phố khi phát hiện học sinh, sinh viên có hành vi vi phạm pháp luật hoặc các vụ việc liên quan đến an ninh, trật tự tại khu vực nhà trọ; phối hợp, tạo điều kiện để cơ quan chức năng kiểm tra, xử lý theo quy định và phối hợp phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật, tệ nạn xã hội tại khu vực nhà trọ.

Điều 13. Trách nhiệm của học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Chấp hành quy định của pháp luật về cư trú, an ninh, trật tự, phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường; tuân thủ nội quy của cơ sở giáo dục và nội quy, quy định của nơi cư trú; tham gia giữ gìn nếp sống văn hóa tại nơi cư trú.

2. Thực hiện đăng ký cư trú theo quy định; cung cấp thông tin về nơi ở ngoại trú cho cơ sở giáo dục và thông báo khi thay đổi nơi cư trú; chấp hành yêu cầu kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; kịp thời phản ánh các hành vi vi phạm pháp luật hoặc nguy cơ mất an ninh, an toàn tại nơi ở.

Mục 3

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN CÔNG AN

Điều 14. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự đối với học sinh, sinh viên ngoại trú trên địa bàn tỉnh.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra công an các đơn vị, địa phương trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú; kịp thời phát hiện, xử lý các vụ việc phát sinh theo quy định.

3. Chỉ đạo công an các đơn vị, địa phương phối hợp với các cơ quan, đơn vị và cơ sở giáo dục tuyên truyền, phổ biến pháp luật về cư trú, phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; vận động quần chúng tham gia phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” trong các khu vực có học sinh, sinh viên ngoại trú.

4. Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Đại học Thái Nguyên và các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh triển khai các biện pháp phòng ngừa, phát hiện và đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú, góp phần xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh.

5. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị và chính quyền địa phương kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với các địa điểm, hoạt động có nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn của học sinh, sinh viên và môi trường giáo dục.

Điều 15. Trách nhiệm của Công an cấp xã

1. Hướng dẫn, tiếp nhận và giải quyết việc đăng ký, quản lý cư trú đối với học sinh, sinh viên ngoại trú theo quy định của pháp luật; niêm yết công khai các quy định, thủ tục liên quan đến đăng ký cư trú.

2. Lập danh sách theo dõi học sinh, sinh viên ngoại trú trên địa bàn; quản lý, lưu trữ hồ sơ cư trú và thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện đăng ký cư trú, khai báo thông tin cư trú của học sinh, sinh viên và cơ sở cho thuê trọ theo quy định.

3. Phối hợp với cơ sở giáo dục, chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan trong công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú; kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý các vụ việc liên quan đến cư trú, an ninh, trật tự.

4. Phối hợp kiểm tra, xử lý các cơ sở lưu trú, chủ nhà trọ và học sinh, sinh viên ngoại trú vi phạm các quy định của pháp luật về cư trú, an ninh, trật tự và các quy định khác có liên quan.

5. Phối hợp với cơ sở giáo dục và các cơ quan liên quan kiểm tra, quản lý các cơ sở kinh doanh dịch vụ xung quanh khu vực trường học; kịp thời phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật ảnh hưởng đến an ninh, trật tự và môi trường giáo dục.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai Quy chế; hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp báo cáo hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Công an tỉnh, các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp triển khai thực hiện Quy chế.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã, Đại học Thái Nguyên và các cơ sở giáo dục tổ chức triển khai thực hiện Quy chế bảo đảm phù hợp, hiệu quả theo phạm vi quản lý.

4. Đại học Thái Nguyên và các cơ sở giáo dục có trách nhiệm cập nhật, tổng hợp thông tin về học sinh, sinh viên ngoại trú và tình hình quản lý nhà trọ thuộc phạm vi quản lý; cung cấp thông tin khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Việc trao đổi, cung cấp thông tin phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật đời tư, bí mật cá nhân và pháp luật có liên quan. Các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp cung cấp thông tin, số liệu theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung Quy chế, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>